

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

THÁI THỊ PHI YẾN

**QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS Phạm Văn Tĩnh**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Học Viện khoa học xã hội xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

Thái Thị Phi Yến

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN	7
1.1. Những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt tù có thời hạn	7
1.2. Khái quát lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt tù có thời hạn.....	14
1.3. Pháp luật hình sự hiện hành về Quyết định hình phạt tù có thời hạn	17
CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	26
2.1. Khái quát thực tiễn về tình hình Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012-2016.....	26
2.2. Đánh giá kết quả đạt được về tình hình Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.....	30
2.3. Nguyên nhân của sai lầm, thiếu sót trong việc Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	51
CHƯƠNG 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI LOẠI HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN	53
3.1. Các yêu cầu của Quyết định hình phạt đúng đối với hình phạt tù có thời hạn ..	53
3.2. Các giải pháp bảo đảm Quyết định hình phạt đúng đối với hình phạt tù có thời hạn.....	57
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
HĐXX	: Hội đồng xét xử
QĐHP	: Quyết định hình phạt
TAND	: Tòa án nhân dân
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTGN	: Tình tiết giảm nhẹ

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tất cả các biện pháp đấu tranh chống và phòng ngừa các tội phạm thì hình phạt là biện pháp nghiêm khắc nhất được áp dụng phổ biến và có lịch sử lâu đời nhất. Nhà nước coi hình phạt như là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích của xã hội và của nhà nước như C.Mác đã từng viết: *“Hình phạt chẳng qua là thủ đoạn tự bảo vệ của xã hội với những hành vi xâm phạm những điều kiện tồn tại của nó”* [4, tr.531]. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế của nhà nước, được quy định trong luật hình sự, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội theo thủ tục do luật định, để tước hoặc hạn chế một số quyền hay lợi ích đối với người bị kết án.

Quyết định hình phạt là một trong những hoạt động thực tiễn quan trọng của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay, đứng trước nhiệm vụ quan trọng trên, ngành Tòa án nhân dân cần xác định được vai trò quan trọng của mình để nâng cao hơn nữa chất lượng công tác xét xử nói chung và vấn đề quyết định hình phạt trong tư pháp hình sự nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

Quyết định hình phạt là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về vấn đề quyết định hình phạt, cụ thể là quyết định hình phạt tù có thời hạn, tôi thấy còn có những bất cập trong pháp luật hình sự cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để thể hiện rõ tính công minh, công bằng và khách quan của Tòa án khi quyết định một hình phạt tù có thời hạn cụ thể đối với người phạm tội. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam đối với từng tội phạm cụ thể, Nhà làm luật quy định một hay nhiều hình phạt đối với một hành vi phạm tội, trong các hình phạt đó có hình phạt tù có thời hạn.

Nhà làm luật cũng quy định khung hình phạt tù có thời hạn riêng đối với từng Điều, khoản trong mỗi tội phạm cụ thể. Việc quy định chung khung hình phạt tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa

là hai mươi năm và quy định cụ thể đối với từng tội phạm một khung hình phạt tù nhất định thể hiện tính linh hoạt trong vấn đề quyết định hình phạt. Điều 45 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*”. Tuy nhiên, đây chỉ là căn cứ mang tính nguyên tắc chung khi quyết định hình phạt mà chưa chỉ ra các căn cứ đặc thù được áp dụng để quyết định hình phạt tù có thời hạn. Trong thực tiễn xét xử, nhiều trường hợp Thẩm phán quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với một tội phạm cụ thể có cùng tính chất hành vi và các điều kiện nhân thân tương tự nhau nhưng có trường hợp Thẩm phán quyết định hình phạt tù nhẹ hoặc có trường hợp Thẩm phán quyết định một mức hình phạt tù nặng so với khung hình phạt cụ thể của tội phạm đó. Điều đó thể hiện tính chủ quan và định tính trong vấn đề quyết định hình phạt tù có thời hạn dẫn đến việc quyết định hình phạt tù không chính xác đối với người phạm tội, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người phạm tội cũng như các lợi ích chung của xã hội. Mặt khác, các quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về vấn đề quyết định hình phạt tù có thời hạn còn chung chung, các dấu hiệu chủ yếu mang tính định tính, chưa có quy định cụ thể nào mang tính định lượng. Trong khi đó, các văn bản hướng dẫn thực thi pháp luật còn ít. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống về mặt lý luận chế định quyết định hình phạt tù có thời hạn, trên cơ sở đó giải quyết những vướng mắc mà thực tiễn đặt ra, đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật về vấn đề quyết định hình phạt tù có thời hạn, đảm bảo sự nhận thức thống nhất trong thực thi pháp luật là vấn đề mang tính cấp bách, có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật trong giai đoạn hiện nay và đây cũng là lý do mà tôi chọn đề tài “*Quyết định hình phạt tù có thời hạn từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” làm luận văn Thạc sĩ Luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Để có cơ sở lý luận cho việc thực hiện đề tài Luận văn, các công trình khoa học sau đây đã được tác giả nghiên cứu và tham khảo như: *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam* (1994), Võ Khánh Vinh, Nxb Công an Nhân dân, Hà

Nội; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - phần các tội phạm*”, (2008), Võ Khánh Vinh, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*” (2014), Võ Khánh Vinh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam* (1995), GS.TS Đào Trí Úc, GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa, PGS.TS Trần Văn Độ, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, (2001), Tập thể tác giả do PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân Hà Nội; *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam* (2010), tác giả TS. Lê Văn Độ; Đào Trí Úc chủ biên; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung hình sự Việt Nam* (2013), Cao Thị Oanh chủ biên, Nxb Giáo dục Việt Nam Hà Nội; *Hình phạt và biện pháp tư pháp*, Sách chuyên khảo Sau đại học: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2005, GS.TSKH. Lê Cẩm chủ biên; GS.TSKH. Lê Cẩm - TS. Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên); *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Tập thể tác giả do PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, NXB CAND, Hà Nội năm 2001; *Sách Tội phạm học, luật hình sự, luật tố tụng hình sự*, NXB.Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tác giả luận văn còn tham khảo một số luận án Tiến sĩ Luật học và luận văn Thạc sĩ Luật học như: Võ Khánh Vinh (1993), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sĩ; Trần Văn Sơn (1996), *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ...

Ngoài ra, có một số tác giả, nhà luật học cũng đã công bố nhiều bài báo khoa học về các nội dung liên quan đến quyết định hình phạt như: PGS.TS Trần Văn Độ, *Hoàn thiện quy định của pháp luật về giới hạn xét xử*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3/2000; GS.TSKH. Lê Cẩm, *Hình phạt và hệ thống hình phạt*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 14 tháng 7 năm 2007; TS. Trịnh Tiến Việt, *Về ảnh hưởng của tình tiết giảm nhẹ trong việc quyết định hình phạt*, Tạp chí Khoa học pháp luật số 1 năm 2004; *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, tập thể tác giả Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1995...

Những công trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn ở trên rất có giá trị để tham khảo và kế thừa trong việc nghiên cứu đề tài “*Quyết định hình phạt tù có thời hạn*”

từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng“ trong tình hình hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trước yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm nói chung, mục đích của Luận văn là làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định Quyết định hình phạt tù có thời hạn, từ đó xác định những bất cập, hạn chế trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp, kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất: Phân tích có hệ thống những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt tù có thời hạn bao gồm: khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt tù có thời hạn;

Thứ hai: Thực tiễn áp dụng các quy định về quyết định hình phạt tù có thời hạn và một số tồn tại hạn chế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Thứ ba: Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về quyết định hình phạt tù có thời hạn và một số giải pháp mang tính định lượng khi quyết định hình phạt tù có thời hạn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn gồm các vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định hình phạt tù có thời hạn theo Luật hình sự Việt Nam, trên cơ sở số liệu thực tiễn của địa bàn thành phố Đà Nẵng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu là các vấn đề pháp lý có liên quan tới chế định quyết định hình phạt tù có thời hạn dưới góc độ luật hình sự, cả về lý luận và thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội

phạm, về tính nhân đạo của pháp luật, cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử pháp luật, lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự và triết học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết trên tạp chí của một số nhà khoa học luật hình sự.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp tiếp cận để làm sáng tỏ vấn đề từ đó sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê. Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn dựa vào các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo của thực tiễn xét xử thuộc lĩnh vực pháp luật hình sự do Tòa án nhân dân tối cao và của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành có liên quan đến nội dung của đề tài, những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm trong các báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để phân tích, tổng hợp các luận chứng, các vấn đề được nghiên cứu trong luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần hoàn thiện pháp luật cũng như hoàn thiện lý luận về quyết định hình phạt tù có thời hạn trong khoa học luật hình sự Việt Nam. Đồng thời luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo luật.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được sử dụng trong thực tiễn chỉ đạo và tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật, đặc biệt là nâng cao hiệu quả của công tác xét xử của Tòa án khi giải quyết các vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

7. Cơ cấu của luận văn

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt tù có thời hạn

Chương 2: Thực tiễn quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành

phó Đà Nẵng

Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm quyết định hình phạt đúng đối với loại hình phạt tù có thời hạn

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN

1.1. Những vấn đề lý luận về quyết định hình phạt tù có thời hạn

1.1.1. Khái niệm “quyết định hình phạt tù có thời hạn”

Trong lịch sử và trong lý luận luật hình sự có nhiều quan điểm khác nhau về bản chất, nội dung, mục đích của hình phạt. Quan niệm như thế nào về tội phạm thì sẽ có quan niệm tương ứng về hình phạt. Nhìn chung có thể chia các quan niệm đó thành hai loại. Loại quan niệm thứ nhất coi hình phạt là công cụ trả thù người phạm tội. Theo quan niệm này thì hình phạt được coi là biện pháp được nhà nước cho phép áp dụng các biện pháp trừng phạt trả thù người gây ra hành vi phạm tội. Tính chất trừng trị của các hình phạt theo quan niệm này rất hà khắc. Hình phạt phổ biến mang tính nhục hình, đầy đọa thể xác và chà đạp lên nhân phẩm con người. Loại quan niệm thứ hai coi hình phạt là công cụ đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Đây là quan niệm dân chủ, nhân đạo và tiến bộ nhằm mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành công dân lương thiện, phòng ngừa sự tái phạm của họ và phòng ngừa người khác phạm tội.

Theo quan điểm của GS.TS Võ Khánh Vinh: “Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất do luật quy định được Tòa án nhân dân nhân danh nhà nước quyết định trong bản án đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích do pháp luật quy định đối với người bị kết án” [45]

Trong lịch sử lập pháp hình sự từ trước tới nay ở nước ta, khái niệm hình phạt lần đầu tiên được quy định tại Điều 26 Bộ luật hình sự năm 1999 như sau: “Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định” [21, tr.27]. Theo luật hình sự Việt Nam, hệ thống hình phạt bao gồm: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Các hình phạt

chính gồm có: a) cảnh cáo; b) phạt tiền; c) cải tạo không giam giữ; d) trục xuất; đ) tù có thời hạn; e) tù chung thân; g) tử hình; các hình phạt bổ sung gồm có: a) cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định; b) cấm cư trú; c) Quản chế; d) tước một số quyền công dân; đ) tịch thu tài sản; e) phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính [21, tr.51]. Hình phạt tù có thời hạn nằm trong hình phạt chính, được sắp xếp theo thứ tự từ nhẹ đến nặng, có mức độ nghiêm khắc phù hợp với mức độ nghiêm trọng, nguy hiểm khác nhau của các loại tội phạm.

Theo quy định tại điều 33 BLHS hiện hành “Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm” [22, tr.53].

Theo GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa, khái niệm quyết định hình phạt cần được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa hẹp và nghĩa rộng [11, tr.68]. Quyết định hình phạt theo nghĩa hẹp là quyết định hình phạt chính và quyết định hình phạt bổ sung. Quyết định hình phạt cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các hoạt động: xác định người phạm tội có được miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt không, xác định khung hình phạt, xác định loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi khung hình phạt hoặc dưới khung đó [11, tr.65].

Hiện nay, chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào xác định khái niệm quyết định hình phạt. Trong khoa học luật hình sự đã có khá nhiều tác giả đưa ra khái niệm quyết định hình phạt nhưng chung lại các tác giả đồng nhất với khái niệm: “Quyết định hình phạt là việc Tòa án nhân dân có thẩm quyền lựa chọn loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung) với mức phạt cụ thể trong phạm vi điều luật quy định để áp dụng đối với người phạm tội” [26, tr.5]. Căn cứ vào bản chất của vấn đề quyết định hình phạt, tôi cho rằng quyết định hình phạt cần được hiểu toàn diện như sau: Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện căn cứ vào các quy định pháp luật hình sự, trên cơ sở kết quả của hoạt động định tội danh để xác định biện pháp xử lý tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội,

nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội. Trong quyết định hình phạt, Tòa án quyết định miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc xác định khung hình phạt, quyết định loại và mức hình phạt hay biện pháp tư pháp thay thế hình phạt cụ thể được quy định trong luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội thể hiện trong bản án kết tội đối với họ.

Từ bản chất pháp lý trên, có thể định nghĩa: Quyết định hình phạt tù có thời hạn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự, do Tòa án có thẩm quyền quyết định, nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, mức hình phạt tù giam cụ thể áp dụng cho người phạm tội trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật định, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

Từ khái niệm và các thuộc tính cơ bản trên, quyết định hình phạt tù có thời hạn có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Quyết định hình phạt tù có thời hạn là một giai đoạn của quá trình xét xử và chỉ do một cơ quan duy nhất có thẩm quyền tiến hành là Tòa án nhân dân.

- Đối tượng của quyết định hình phạt tù có thời hạn là cá nhân người phạm tội. Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và có lỗi trong điều kiện hoàn toàn có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định tại thời điểm thực hiện tội phạm.

- Hậu quả pháp lý sau khi Tòa án quyết định một mức hình phạt tù giam cụ thể đối với người phạm tội là sẽ tước tự do của người bị kết án trong một thời hạn và một số quyền nhân thân của người đó.

- Hoạt động quyết định hình phạt tù có thời hạn vừa mang tính chủ quan vừa thể hiện tính chính xác. Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn, việc xác định mức hình phạt hoàn toàn do quyết định của cá nhân các thành viên trong hội đồng xét xử vừa tuân theo các quy định của Bộ luật hình sự.

- Quyết định hình phạt tù có thời hạn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự của Hội đồng xét xử.

Trong quan hệ pháp luật hình sự, trách nhiệm hình sự của người phạm tội

không mặc nhiên phát sinh nếu không có hoạt động xét xử của cơ quan Toà án để chứng minh người đó phạm tội và áp dụng các biện pháp chế tài của luật hình sự đối với họ. Do đó, quyết định hình phạt luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể. Quyết định hình phạt là hoạt động tư duy của hội đồng xét xử, ngay sau khi đã xác định tội danh đối với hành vi phạm tội, nếu định tội là tiền đề, là cơ sở cho việc quyết định hình phạt, thì quyết định hình phạt là kết quả cuối cùng của hoạt động xét xử. Quyết định hình phạt tù có thời hạn đúng sẽ tác động đến ý thức của mỗi cá nhân để họ thấy sợ hình phạt mà không dám phạm tội và quan trọng hơn là nhận thức được tính nghiêm minh của pháp luật để tự giác chấp hành pháp luật. Từ đó xác định ý thức và trách nhiệm tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo đảm pháp chế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1.1.2. Ý nghĩa của quyết định hình phạt tù có thời hạn

Quyết định hình phạt tù có ý nghĩa về mặt xã hội và pháp lý rất lớn. Về mặt pháp lý, việc Quyết định hình phạt tù có thời hạn đúng đắn chính là sự thực hiện các yêu cầu của nguyên tắc của luật hình sự trong việc áp dụng pháp luật hình sự. Về mặt xã hội Quyết định hình phạt tù có thời hạn đúng là cơ sở quan trọng để có thể nâng cao hiệu quả của hình phạt, góp phần vào công cuộc đấu tranh và phòng chống tội phạm.

1.1.3. Các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt tù có thời hạn

1.1.3.1. Các nguyên tắc quyết định hình phạt tù có thời hạn

Quyết định hình phạt là một khâu quan trọng trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Do vậy, trong khi quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng đòi hỏi phải tuân thủ triệt để các nguyên tắc của Luật hình sự. Mặc dù Bộ luật hình sự Việt Nam không ghi nhận cụ thể những nguyên tắc phải tuân thủ khi quyết định hình phạt tù có thời hạn, nhưng qua nội dung các điều luật có thể rút ra được những nguyên tắc phải tuân thủ khi quyết định hình phạt tù có thời hạn, cụ thể là:

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa.
- Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt.
- Nguyên tắc công bằng.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Trong các nguyên tắc trên, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Các quy định của luật hình sự luôn luôn thể hiện được các nguyên tắc của luật hình sự, định hướng cho việc áp dụng luật hình sự thực hiện được các nguyên tắc này. Việc tuân thủ các quy định của luật hình sự (tuân thủ pháp chế) đã đảm bảo cho các nguyên tắc của luật hình sự bước đầu được thực hiện. Trái lại việc vi phạm pháp chế, đồng thời cũng có nghĩa là đã vi phạm các nguyên tắc khác của luật hình sự. Tuân thủ nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong khi quyết định hình phạt tù có thời hạn có nghĩa khi quyết định hình phạt tù có thời hạn Tòa án phải căn cứ các quy định của luật hình sự, các quy định liên quan đến hình phạt và quyết định hình phạt tù có thời hạn.

Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc nhân đạo XHCN thể hiện rất rõ trong các quy định về nguyên tắc xử lý, về mục đích hình phạt, về hệ thống hình phạt, về quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt cũng như trong các quy định về trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội... Nguyên tắc này đòi hỏi khi quyết định hình phạt tù có thời hạn Tòa án phải xuất phát từ tư tưởng nhân đạo để áp dụng và tuân thủ triệt để các quy định của luật hình sự về hình phạt tù có thời hạn cũng như quyết định hình phạt tù có thời hạn. Nguyên tắc nhân đạo XHCN thể hiện trước hết là thái độ khoan hồng, là việc đạt mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội lên mục đích hàng đầu, là việc cân nhắc đến tất cả những đặc điểm tốt về nhân thân của người phạm tội trong phạm vi luật định, là việc xem xét những đặc điểm tâm sinh lý cũng như hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội để có thể quyết định một hình phạt ở mức cần thiết thấp nhất, đảm bảo được mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung, vừa mục đích cải tạo người phạm tội cũng như mục đích ngăn ngừa người khác phạm tội và mục đích giáo dục quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt

Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt là một nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam được thể hiện rõ trong các quy định của Bộ luật hình sự kể cả trong những quy định về tội phạm và trong quy định về hình phạt. Nguyên tắc này đòi hỏi khi quyết định hình phạt tù nói chung và quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng phải quyết định một hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với những đặc điểm cụ thể về nhân thân của người phạm tội, để đảm bảo hình phạt đã tuyên có tính nhân đạo, hợp lý và công bằng. Một hình phạt như vậy mới có thể đảm bảo cho nó thực hiện được mục đích nhằm giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Nguyên tắc công bằng

Đây là nguyên tắc bao trùm của pháp luật hình sự nói chung và khi quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là: Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội cần phải đảm bảo công bằng, tức phải phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi cũng như tính chất nguy hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội. Trong Bộ luật hình sự các quy định để đảm bảo cho Tòa án có thể lựa chọn mức hình phạt tù có thời hạn phù hợp với người phạm tội căn cứ vào các tình tiết cụ thể của việc thực hiện tội phạm. Không một người phạm tội nào có thể phải chịu trách nhiệm hình sự hai lần về cùng một tội phạm. Sự thể hiện của nguyên tắc này được thể hiện trong Bộ luật hình sự ở các mức độ khác nhau.

1.1.3.2. Các căn cứ Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự

Bộ luật hình sự là căn cứ quan trọng nhất khi quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng. Căn cứ vào quy định của Bộ luật

hình sự là căn cứ vào nội dung các quy định của phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Căn cứ vào phần chung của Bộ luật hình sự không có nghĩa là trong mọi trường hợp Tòa án phải viện dẫn tất cả các quy định của phần chung vào trong vụ án cụ thể, Tòa án chỉ phản ánh trong bản án những quy định của phần chung mà dựa vào đó để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng có trong một vụ án cụ thể nhằm chọn mức hình phạt cụ thể đối với người phạm tội. Ngoài việc căn cứ vào phần chung, Tòa án còn phải căn cứ vào các chế tài của Điều luật quy định đối với tội phạm mà người phạm tội thực hiện. Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn Tòa án phải căn cứ vào khung hình phạt được quy định đối với tội mà người phạm tội thực hiện, phải căn cứ vào chế tài cụ thể được quy định đối với tội phạm cụ thể để chọn mức phạt hợp lý, công bằng và nhân đạo nhất.

Các quy định của Bộ luật hình sự là căn cứ cơ bản nhất của việc quyết định hình phạt tù có thời hạn, đó cũng là đòi hỏi quan trọng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa khi quyết định hình phạt tù có thời hạn.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trước hết được quyết định bởi ý nghĩa, tính chất, tầm quan trọng và giá trị của các quan hệ xã hội do tội phạm đó xâm hại - khách thể bị xâm hại. Bên cạnh khách thể bị xâm hại, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn phụ thuộc vào các dấu hiệu khác về mặt khách quan, về mặt chủ quan, các dấu hiệu đặc trưng của chủ thể. Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn, Tòa án phải phân tích được tính chất nguy hiểm, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, cụ thể hóa tính chất nguy hiểm, mức độ nguy hiểm của hành vi đối với khách thể trực tiếp, khách thể chung để làm cơ sở cho việc quyết định hình phạt tù có thời hạn với mức phạt chính xác, tránh mức phạt quá nặng hoặc quá nhẹ.

Khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội phải xem xét hành vi đó trong mối quan hệ của tổng thể các tình tiết về tính chất của hành vi phạm tội (thủ đoạn, công cụ, phương tiện, cách thức thực hiện - phạm tội có tổ chức hay chỉ đồng phạm thông thường hay phạm tội riêng lẻ...); mức độ thực hiện

tội phạm (chuẩn bị, chưa đạt hay đã hoàn thành); tính chất và mức độ của hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra...; mức độ lỗi; hoàn cảnh phạm tội, những tình tiết nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội...

Căn cứ vào nhân thân của người phạm tội

Nhân thân của người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm, dấu hiệu, các đặc tính thể hiện bản chất tự nhiên và xã hội của người phạm tội, khi các yếu tố đó đã kết hợp với điều kiện bên ngoài đã cấu thành việc thực hiện hành vi phạm tội của người đó. Bao gồm các yếu tố về tuổi đời, trình độ văn hóa, lịch sử bản thân, hoàn cảnh gia đình... Để quyết định hình phạt tù có thời hạn đúng, một trong những đòi hỏi quan trọng phải làm rõ những đặc điểm nhân thân của người phạm tội để đưa ra mức phạt phù hợp, đáp ứng được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS với tính chất là một căn cứ quyết định hình phạt là những tình tiết được quy định trong Phần chung của BLHS, có giá trị làm giảm hoặc tăng mức độ TNHS của người phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt để tạo tiền đề cho việc cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội được chính xác. Vì vậy, cần nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS có ý nghĩa pháp lý hết sức quan trọng trong quyết định hình phạt nhằm đảm bảo cho hình phạt được tuyên một cách công bằng, thể hiện sự tương xứng giữa mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội với mức độ TNHS được áp dụng. Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS là những biểu hiện có tính đặc thù của từng trường hợp phạm tội cụ thể nên mức độ ảnh hưởng của các tình tiết này đến việc quyết định hình phạt phải tùy thuộc vào từng vụ án hình sự cụ thể. Mức độ giảm nhẹ, tăng nặng TNHS của mỗi tình tiết không được nhà làm luật quy định trước trong luật mà thuộc quyền tùy nghi cân nhắc của Hội đồng xét xử.

1.2. Khái quát lịch sử pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt tù có thời hạn

1.2.1. Giai đoạn trước khi có Bộ luật hình sự năm 1985

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, pháp luật về hình phạt và quyết định hình phạt gắn liền với pháp luật hình sự. Để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị,

bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, các Nhà nước phong kiến Việt Nam đã xây dựng nhiều Bộ luật như Bộ luật hình thư thời Lý, Bộ luật hình thư thời Trần, Bộ luật Hồng Đức thời Hậu Lê và Bộ luật Gia Long thời Nguyễn (Quốc Triều hình luật)... Trong các Bộ luật này đều quy định về hình phạt tù và các nguyên tắc quyết định hình phạt.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, pháp luật nước ta chịu ảnh hưởng của luật pháp phong kiến và luật tư sản Pháp. Thực dân Pháp không những thực hiện chính sách chia để trị trong tổ chức chính quyền mà còn áp dụng cả trong việc thi hành chế độ pháp luật khác biệt giữa ba miền Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ. Thực dân Pháp đặt Nam kỳ là chế độ "thuộc địa" và áp dụng một số chế độ cai trị hà khắc theo luật tư sản Pháp. Còn Bắc kỳ, Trung kỳ, thời kỳ đầu vẫn áp dụng Bộ luật Gia Long.

Cách mạng tháng Tám thành công, quy định về hình phạt tù có thời hạn trong giai đoạn này nằm rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật hình sự mang tính chất đơn lẻ và là hình phạt được áp dụng hầu hết với các loại tội phạm. Hình phạt tù có thời hạn hầu như được quy định với hình thức trong điều khoản cuối cùng của một văn bản pháp luật, nó được quy định cùng với chế tài khác khi có sự vi phạm điều cấm nêu ra trong một văn bản quy phạm pháp luật. Nghiên cứu các văn bản kể trên và một số văn bản khác được ban hành trong những năm đầu thập kỷ 50 cho thấy việc quy định thời hạn hình phạt tù chưa thống nhất, mức thời hạn hình phạt tù có thời hạn rất ngắn từ 3 ngày đến 10 ngày (Sắc lệnh 157 ngày 16-8-1946), 15 ngày đến 3 năm (Luật số 103 ngày 20-5-1957), 01 tháng đến 01 năm (Luật số 102 ngày 20-5-1957)... Từ năm 1945 đến trước khi BLHS năm 1985 ra đời, trong giai đoạn này, việc quyết định hình phạt của Tòa án trong thực tiễn đã được dựa trên các căn cứ pháp lý nhất định. Theo Bản tổng kết về thảo luận báo cáo công tác ngành Tòa án năm 1959 của TAND tối cao, việc quyết định hình phạt đã được dựa trên những căn cứ nhất định là căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hại của hành vi phạm pháp, căn cứ vào người phạm pháp (tuổi, bản chất, có tiền án hay không, khả năng cải tạo, thành tích...), căn cứ vào pháp luật hiện có, vào đường lối chính sách chung, vào án lệ, kinh nghiệm. Đến Báo cáo tổng kết công tác năm 1962 của TAND tối cao đã khẳng định việc quyết định hình phạt cũng căn cứ vào các tình tiết giảm

nhẹ và tăng nặng TNHS. Đánh giá chung, các căn cứ này đã không chỉ giúp cho Toà án lượng hình một cách chính xác, góp phần giải quyết vụ án hình sự theo đúng đường lối, chính sách, mà còn là cơ sở cho việc hoàn thiện các căn cứ quyết định hình phạt trong BLHS năm 1985.

1.2.2. Giai đoạn có Bộ luật hình sự năm 1985

Ngày 27/6/1985, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Bộ luật hình sự năm 1985 thì 100% các điều, khoản quy định về tội phạm đều có chế tài là hình phạt tù, trong đó có 55% các điều, khoản có chế tài là hình phạt tù có thời hạn, gần 13% các điều, khoản có chế tài là hình phạt khác nặng hơn hình phạt tù có thời hạn, chỉ có khoảng 32% điều, khoản có chế tài là các hình phạt khác nhẹ hơn hình phạt tù. Điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định hình phạt của Toà án các cấp trong thực tiễn xét xử, dẫn đến số người bị kết án tù có thời hạn chiếm đa số trong tổng số người bị kết án và có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Bộ luật Hình sự năm 1985 ra đời đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của luật hình sự nước ta. Bộ luật Hình sự năm 1985 là sự kế thừa và phát triển luật hình sự của Nhà nước ta từ Cách mạng tháng Tám, tổng kết những kinh nghiệm đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm ở nước ta trong mấy chục năm trước. Lần đầu tiên các loại tội phạm, hình phạt và các căn cứ quyết định hình phạt được tập hợp lại quy định thống nhất trong một văn bản là Bộ luật Hình sự. Với sự ra đời của BLHS năm 1985, lần đầu tiên, các căn cứ quyết định hình phạt đã được chính thức quy định tại Điều 37 bao gồm: “Các quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự” [20, tr.33]. Có thể nói, nội dung của Điều 37 chính là sự kế thừa trên cơ sở hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về căn cứ quyết định hình phạt từ năm 1945 đến giai đoạn này. Việc quy định căn cứ quyết định hình phạt trong BLHS sẽ đảm bảo cho quyết định hình phạt được thực hiện một cách chính xác và thống nhất trong cả nước.

1.2.3. Giai đoạn có Bộ luật hình sự năm 1999

Bộ luật hình sự năm 1999 được Quốc hội thông qua vào 21/12/1999 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2000. Trong 100% các điều, khoản quy định về tội phạm có chế tài là hình phạt tù của Bộ luật hình sự năm 1999 thì có 63% các điều, khoản có chế tài là hình phạt tù có thời hạn và khoảng 9% các điều, khoản có chế tài là hình phạt chung thân, tử hình; chỉ có khoảng 27% điều, khoản có chế tài là các hình phạt khác nhẹ hơn hình phạt tù. Như vậy, so với Bộ luật hình sự năm 1985 thì Bộ luật hình sự năm 1999 có tỷ lệ quy định chế tài là hình phạt tù có thời hạn tăng hơn. Điều này phản ánh thực trạng tình hình tội phạm của đất nước có chiều hướng gia tăng.

Kể từ năm 2000 đến nay, Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 6 năm 2009) đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sau khi Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực, một loạt các văn bản hướng dẫn về các vấn đề thuộc Phần chung và Phần các tội phạm cụ thể được ban hành, mà điển hình là các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thông tư liên tịch hướng dẫn về một số nhóm tội phạm cụ thể như: Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 hướng dẫn áp dụng một số quy định của các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 BLHS năm 1999; Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS; Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

1.3. Pháp luật hình sự hiện hành về Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Quyết định hình phạt là một khâu quan trọng trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Do vậy, trong khi quyết định hình phạt đòi hỏi cũng phải tuân thủ triệt

để các nguyên tắc của luật hình sự.

Từ bản chất pháp lý về nguyên tắc quyết định hình phạt nói trên, có thể rút ra trường hợp riêng nguyên tắc quyết định hình phạt tù có thời hạn. Có thể định nghĩa như sau: Nguyên tắc quyết định hình phạt tù có thời hạn là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản trong quá trình xây dựng và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về vấn đề quyết định hình phạt tù có thời hạn để Tòa án căn cứ vào đó quyết định hình phạt tù một cách công bằng, đúng pháp luật, đảm bảo mục đích của hình phạt.

Theo quan điểm của GS.TSKH. Đào Trí Úc, việc quyết định hình phạt nói chung phải dựa trên bốn nguyên tắc: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa (XHCHN), nguyên tắc nhân đạo XHCHN, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt, nguyên tắc công bằng [41, tr.84]. Quyết định hình phạt tù có thời hạn là trường hợp riêng phổ biến của Tòa án khi quyết định hình phạt, vì vậy tôi đồng nhất với quan điểm nêu trên về bốn nguyên tắc: nguyên tắc pháp chế XHCHN, nguyên tắc nhân đạo XHCHN, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt, nguyên tắc công bằng đối với trường hợp quyết định hình phạt tù có thời hạn như đã phân tích ở phần lý luận.

Để đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hoạt động quyết định hình phạt, Điều 45 BLHS năm 1999 (được sửa đổi và bổ sung năm 2009) quy định các căn cứ quyết định hình phạt mà Tòa án bắt buộc phải dựa vào khi quyết định hình phạt, đó là: “quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự” [22, tr.58]. Quy định của BLHS là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để Tòa án định tội danh và xác định khung hình phạt, yêu cầu đầu tiên của việc lựa chọn đúng loại và mức hình phạt cụ thể. Việc quy định căn cứ “quy định của bộ luật hình sự” nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng pháp luật khi áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự vào quyết định hình phạt. Nếu không dựa vào quy định của BLHS sẽ dẫn đến việc tùy tiện hoặc lạm dụng các quy phạm pháp luật hình sự khi quyết định hình phạt, đồng thời hình phạt được quyết định cũng khó có thể tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Theo đó, những quy định của BLHS hiện hành về quyết định hình phạt bao gồm các quy định có tính định hướng chung cho việc quyết định hình phạt. Nguyên tắc xử lý: Mọi

người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra [22, tr.40]. Quy định tại Điều 3 BLHS ; Miễn trách nhiệm hình sự trong quy định Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội: “ Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này” [22, tr.47]; tại Điều 19 BLHS và Điều 25 BLHS quy định ba trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo luật định [22, tr.50]; Mục đích của hình phạt: Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, cố ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm [22, tr.50], quy định tại Điều 27 BLHS; Các hình phạt quy định tại Điều 28 BLHS [22, tr.51]; những quy định về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng của từng hình phạt (từ Điều 29 đến Điều 40 của Bộ luật hình sự); Căn cứ quyết định hình phạt : “Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự” [22, tr.58] quy định tại Điều 45 BLHS; Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội: ...2. Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục. 3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa

tội phạm. 4. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này [22, tr.72], quy định tại Điều 69 BLHS; Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội quy định tại Điều 71 BLHS [22, tr.74]. Các quy định cụ thể về quyết định hình phạt: Các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 BLHS [22, tr.58]; Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật quy định tại Điều 47 BLHS [22, tr.59]; Các tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại Điều 48 BLHS [22, tr.60]; Tái phạm, tái phạm nguy hiểm quy định tại Điều 49 BLHS [22, tr.61]; Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội quy định tại Điều 50 BLHS [22, tr.61]; Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án quy định tại Điều 51 BLHS [22, tr.62]; Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt quy định tại Điều 52 BLHS [22, tr.63]; Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm quy định tại Điều 53 BLHS và Miễn hình phạt quy định tại Điều 54 BLHS [22, tr.64].

Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong một số trường hợp đặc biệt

Trong nhiều trường hợp khi quyết định hình phạt, Tòa án phải vận dụng các quy định mang tính đặc thù để quyết định một hình phạt riêng đối với bị cáo. Các quy định đặc thù đó thể hiện tính chất nhân đạo của Nhà nước như quy định đối với người chưa thành niên, quy định mang tính giảm nhẹ hay tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo hoặc là những quy định thể hiện tính chất hành vi hay kết quả của tội phạm. Quyết định hình phạt trong trường hợp này được gọi là quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt. Theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành, quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp đặc biệt bao gồm một số trường hợp sau đây:

- Quyết định hình phạt tù có thời hạn nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự.
- Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp phạm nhiều tội.
- Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.
- Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp đồng phạm.
- Quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội.

Một là: Quyết định hình phạt tù có thời hạn nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự.

Việc quyết định một hình phạt đối với bị cáo nhẹ hơn quy định của bộ luật hình sự thể hiện tính nhân đạo trong chính sách pháp luật của Nhà nước ta. Để quyết định hình phạt trong trường hợp này, bị cáo phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 của BLHS và được tòa án cân nhắc để quyết định một mức hình phạt dưới khung nhẹ hơn áp dụng cho bị cáo. Tòa án có thể không lựa chọn và tuyên một hình phạt cho bị cáo trong giới hạn của khung hình phạt cho phép mà Tòa án có thể tuyên một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự, ngoài việc tuân thủ các quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp thông thường, Tòa án còn phải tuân thủ những quy định mang tính điều kiện của Điều 47 về quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự, những điều kiện đó là:

- Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định.

- Hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định phải là hình phạt nằm trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Nếu khung hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Nếu điều luật mà Tòa án áp dụng đối với bị cáo chỉ có một khung hình phạt, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Theo điều kiện trên, nếu Tòa án quyết định hình phạt tù là hình phạt chính đối với bị cáo và áp dụng thêm Điều 47 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thì phải tuân thủ điều kiện xử trong khung liền kề nhẹ hơn của Điều luật. Trong trường hợp chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung nhẹ nhất của Điều luật thì Tòa án quyết định một hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung đó. Phạm vi áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự là đối với tất cả các bị

cáo không phân biệt bị cáo là người đã thành niên hay bị cáo là người chưa thành niên; bị cáo thực hiện tội phạm ở giai đoạn nào (chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hay tội phạm đã hoàn thành). Tuy nhiên, khi áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự cần xem xét đến mối liên hệ giữa Điều 47 với các điều luật khác quy định về quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự như: quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 74); quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt (Điều 52).

Hai là: Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp phạm nhiều tội.

Theo quy định tại Điều 50 BLHS hiện hành: Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây: 1. Đối với hình phạt chính a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn; b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân; d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;...

Quyết định hình phạt trong trường hợp này là quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội. Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp phạm nhiều tội là trường hợp riêng vì ngoài hình phạt bổ sung thì hình phạt chính đối với các tội trong trường hợp này cùng là hình phạt tù có thời hạn hoặc có tội là hình phạt tù có tội là hình phạt cải tạo không giam giữ. Trong trường hợp riêng này, nguyên tắc tổng hợp hình phạt cũng theo quy định chung tại Điều 50 BLHS, như sau: Nếu hình phạt chính đã tuyên cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung, hình phạt chung không vượt quá ba mươi năm; Nếu các hình phạt chính đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn, thì hình

phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo nguyên tắc nêu trên.

Ba là: Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là hai trường hợp đặc biệt, khác với trường hợp phạm tội hoàn thành ở mặt khách quan là hậu quả của tội phạm chưa xảy ra nên việc quyết định hình phạt cho bị cáo phải nhẹ hơn so với trường hợp tội phạm hoàn thành. Theo quy định của BLHS hiện hành thì TNHS đối với chuẩn bị phạm tội chỉ đặt ra khi “chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện” [22, tr.47]. Chế tài được áp dụng để xác định TNHS cho chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt tuy vẫn là chế tài quy định cho tội phạm cố ý (ở giai đoạn hoàn thành) nhưng bị giới hạn thấp hơn về hình phạt nặng nhất hoặc về mức cao nhất của khung hình phạt nặng nhất (mà vẫn giữ nguyên mức thấp nhất của khung hình phạt). Việc quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là trường hợp riêng và vẫn phải tuân theo nguyên tắc quy định tại Điều 52 BLHS đối với trường hợp hình phạt chính là tù giam: Theo đó, mức cao nhất của khung hình phạt tù quy định cho trường hợp chuẩn bị phạm tội là không quá 1/2 mức cao nhất của khung hình phạt quy định cho tội phạm hoàn thành, còn mức cao nhất của khung hình phạt quy định cho phạm tội chưa đạt là không vượt quá 3/4 mức cao nhất của quy định cho phạm tội hoàn thành.

Bốn là: Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp đồng phạm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS năm 1999: Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Pháp luật hình sự chia những người đồng phạm thành: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định riêng về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm: Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với người đó [21, tr.43]. Khi quyết định hình phạt tù đối những người đồng phạm, Thẩm phán phải phân loại từng nhóm người đồng phạm là người tổ chức, xúi giục, giúp sức hay là người thực hành để xác định vai trò, mức độ tham gia tội phạm, xác định tính nguy hiểm của hành vi, mức độ tham gia của từng người từ đó cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối với từng người đồng phạm. Thông thường, người tổ chức, người chủ mưu, người thực hành đặc lực có vai trò nguy hiểm hơn cả nên phải chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn người giúp sức, người xúi giục. Tuy nhiên, trong trường hợp một người đảm nhận cả vai trò chủ mưu và thực hành tích cực thì xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là nghiêm trọng hơn so với những trường hợp khác đồng nghĩa với trách nhiệm hình sự cao hơn.

Năm là: Quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội

Dựa trên tinh thần Điều 69 BLHS hiện hành, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó nếu có phải áp dụng hình phạt đối với họ cũng chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Khi áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng. Khi áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án cần phải cân nhắc kỹ xem có nên áp dụng hình phạt tù đối với họ hay không. Chỉ áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên khi thấy không thể áp dụng được các loại hình phạt khác đối với họ. Đây cũng là một nguyên tắc quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử các Thẩm phán ít chú ý

đến nguyên tắc này, nên thường áp dụng hình phạt tù hoặc cho hưởng án treo, mặc dù người phạm tội có đủ điều kiện được áp dụng các loại hình phạt khác không phải là hình phạt tù. Quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội cũng là một trường hợp riêng trong quyết định hình phạt đối với người đã thành niên bị áp dụng hình phạt chính là tù giam. Vì vậy, khi buộc phải áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án vẫn phải tuân theo các quy định tại Điều 74 BLHS (với hình phạt chính là tù giam) như sau: 1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định; 2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định [22, tr.56].

Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội là cơ sở, là tiền đề cho việc có áp dụng hay không áp dụng hình phạt, nếu áp dụng thì áp dụng loại hình phạt nào với mức hình phạt là bao nhiêu. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự là căn cứ vào từng hành vi phạm tội cụ thể, của người phạm tội cụ thể đối chiếu với quy định của Bộ luật hình sự để áp dụng điều khoản nào cho phù hợp với hành vi phạm tội.

Kết luận Chương 1

Qua nghiên cứu về vấn đề lý luận và pháp luật về QĐHP tù có thời hạn, tác giả đi sâu phân tích về khái niệm và ý nghĩa của hình phạt này. Bên cạnh đó, luận văn còn đưa ra các nguyên tắc và căn cứ QĐHP tù có thời hạn theo lịch sử phát triển các quy định PLHS Việt Nam. Từ đó tạo cơ sở nền tảng cho việc nghiên cứu Chương 2 về thực tiễn áp dụng hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn TP. Đà Nẵng.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Khái quát thực tiễn về tình hình Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012-2016

Theo thống kê của các cơ quan pháp luật gần đây cho thấy rằng tình hình vi phạm pháp luật ngày càng tăng. Các loại vi phạm không những tăng về số lượng các vụ việc mà còn tăng cả về số lượng chủ thể tham gia. Thông thường, vi phạm pháp luật tăng tỷ lệ với gia tăng dân số, nhưng hiện nay thì số vi phạm lại tăng nhiều hơn so với dân số. Đáng báo động là tình trạng vi phạm pháp luật này lại xảy ra trong mọi lĩnh vực của đời sống như: kinh tế, xã hội, an ninh trật tự, văn hoá,..với những thủ đoạn tinh vi, liều lĩnh, xảo quyệt hơn mà nếu không phán đoán chính xác sẽ không nhận thấy. Đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, các loại vi phạm đặc biệt tăng nhanh, mạnh và đa dạng về hành vi, thủ đoạn. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp, với các lĩnh vực hoạt động thông thoáng mà Nhà nước đã đề ra, nhưng cũng chính lợi dụng sự quản lý thiếu chặt chẽ này, một số những doanh nghiệp làm ăn bất chính, có lợi thế về vốn đã tiến hành những hình thức cạnh tranh không lành mạnh, trốn thuế, buôn lậu,... Vì vậy, tình trạng vi phạm trong lĩnh vực kinh tế càng ngày càng tăng, các loại tội phạm mới cũng xuất hiện với những hình thức tinh vi, quy mô rộng hơn thể hiện rất rõ. Trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội,..tình hình vi phạm cũng xảy ra rất phức tạp, trong đó tội phạm là loại hình vi phạm nghiêm trọng nhất xảy ra khá phổ biến. Số người vi phạm và số vụ việc tăng lên đáng kể, một số tội phạm nghiêm trọng như cướp giật, giết người, buôn bán và sử dụng ma túy, mại dâm...tăng mạnh và có nhiều vụ án nghiêm trọng. Đặc biệt là tội phạm có tổ chức ngày càng nhiều, có tính tái phạm cao, như các băng nhóm bảo kê nhà hàng,..với hình thức thanh toán nhau rất tàn bạo.

Đà Nẵng là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương ở Việt Nam, đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia. Đà Nẵng nằm ở vị trí trung độ của Việt Nam, có vị trí trọng yếu cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh; là đầu mối giao thông

quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Đà Nẵng hiện nay có tám quận, huyện với tổng diện tích là 1285,4 km². Theo kết quả điều tra năm 2013, dân số thành phố là 992.800 người. Dân số Đà Nẵng đạt 1.046.876 người vào năm 2015. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên địa bàn năm 2012 là 46.368,6 tỷ đồng. Trong ba năm liền từ 2008-2010, Đà Nẵng có chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) đứng đầu cả nước. Năm 2013, Đà Nẵng đã trở lại vị trí số một trên bảng xếp hạng. Năm 2014 và 2015, Đà Nẵng tiếp tục giữ vị trí đầu tiên trong bảng xếp hạng, năm thứ ba liên tiếp trụ vững ngôi đầu bảng và lần thứ sáu thành phố này dẫn đầu cả nước kể từ khi chỉ số này được công bố 10 năm trước kể từ năm 2006.

Với đặc điểm kinh tế - xã hội ngày càng phát triển nên số lượng người phạm tội cũng tăng cao, tội phạm ngày càng tinh vi, gian xảo và phức tạp hơn đặc biệt là các tội phạm về ma túy, tội phạm sở hữu, xâm phạm tính mạng, sức khỏe ngày càng tăng cao và có tính chất nguy hiểm hơn.

Trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016, theo báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân thành phố (TAND TP) Đà Nẵng thì trên địa bàn TP Đà Nẵng đã xét xử 3771 vụ án, trong đó có 6913 bị cáo phạm tội. Như vậy, cứ trung bình mỗi năm có khoảng 1383 người phạm tội (chiếm tỷ lệ khoảng 0,14% số lượng dân số Đà Nẵng), số lượng bị cáo phạm tội hằng năm từ năm 2012 đến năm 2016 không đều, năm 2012: 1397 bị cáo phạm tội, năm 2013 tăng lên 1435 (tăng 2,7% so với năm 2012), năm 2014 giảm còn 1381 bị cáo (giảm 3,8% so với năm 2013), năm 2015 có 1277 phạm tội (giảm 7,6% so với năm 2014) và năm 2016 có 1423 bị cáo phạm tội (tăng 11,4% so với năm 2015) (*Xem phụ lục biểu mẫu 1*).

Theo số liệu thống kê từ Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, trong 5 năm từ năm 2012 đến 2016, trong tổng số 6.913 bị cáo bị đưa ra xét xử thì có 5.769 bị cáo bị xử phạt hình phạt tù có thời hạn, chiếm tỷ lệ: 83,45%/tổng số bị cáo phạm tội. Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng cao nhất vào năm 2013 với 1.254 bị cáo và thấp nhất vào năm 2015 với 1.038 bị cáo, giảm 216 bị cáo. Loại hình phạt cảnh cáo hầu như không được áp dụng, các loại hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ được áp dụng nhiều vào thời gian gần đây bắt đầu từ năm 2014. Như vậy, có thể thấy rằng hình phạt tù có thời hạn là hình phạt chính được áp dụng nhiều nhất trong

các loại hình phạt chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. (Xem phụ lục biểu mẫu 2).

Cũng theo thống kê của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, từ năm 2012 đến năm 2016, trong tổng số 5.769 bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì số bị cáo bị áp dụng mức hình phạt tù từ 3 năm trở xuống có tất cả 4.209 bị cáo chiếm tỷ lệ: 72,96% (trong đó bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ dưới 3 năm nhưng cho hưởng án treo là: 963 bị cáo, chiếm 16,9%); hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm có 1025 bị cáo, chiếm tỷ lệ 17,99%; hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm có 463 bị cáo, chiếm tỷ lệ 8,13%; hình phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm có 70 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,23%; hình phạt tù từ 20 năm đến 30 năm có 02 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,035%; các hình phạt khác có 1.144 bị cáo, chiếm tỷ lệ: 16,55%. Từ số liệu thống kê cho thấy, số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ dưới 3 năm trở xuống chiếm tỷ lệ cao nhất 72,96%, sau đó đến số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ 3-7 năm, số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm, số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, thấp nhất là số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm, chiếm tỷ lệ: 0,035%, 02 bị cáo bị phạt tù ở mức hình phạt này về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” vào năm 2016. Đây cũng là xu hướng chung của tình hình áp dụng hình phạt tù có thời hạn trong cả nước. (Xem phụ lục biểu mẫu 3)

Số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ dưới 3 năm trở xuống thấp nhất là vào năm 2015 với 740 bị cáo, cao nhất vào năm 2013 với 926 bị cáo, giảm 186 bị cáo; số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm thấp nhất vào năm 2015 với 181 bị cáo, cao nhất vào năm 2012 với 233 bị cáo, giảm 52 bị cáo; số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm thấp nhất vào năm 2012 với 64 bị cáo, cao nhất vào năm 2014 với 113 bị cáo, tăng 49 bị cáo; số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm thấp nhất vào năm 2012 với 7 bị cáo, cao nhất vào năm 2013 với 28 bị cáo, tăng 21 bị cáo và cuối cùng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm là 02 bị cáo vào năm 2016.

Các hình phạt nghiêm khắc được áp dụng đối với các đối tượng phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội có tổ chức, tái phạm nguy hiểm, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Tòa án nhân dân hai cấp

thành phố Đà Nẵng đã cân nhắc thận trọng khi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và các quy định của BLHS để QĐHP. Hình phạt mà Tòa án đã tuyên phạt đối với các bị cáo thể hiện được chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước là nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, lưu manh, côn đồ... Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại nên đã đề cao tính giáo dục và phòng ngừa chung đáp ứng được yêu cầu trong tình hình hiện nay. Các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét một cách toàn diện, khách quan các chứng cứ nên đảm bảo đúng người, đúng tội. Chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án hình sự nói chung tiếp tục được nâng cao.

Qua phân tích các báo cáo năm từ 2012 đến 2016, trong 5 năm Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng bị hủy 21,5 vụ, chiếm tỷ lệ: 0,57%, sửa do lỗi chủ quan: 31,5 vụ, chiếm tỷ lệ: 0,84%, sửa mức hình phạt do phát sinh tình tiết giảm nhẹ mới đối với: 579 bị cáo, chiếm tỷ lệ: 8,38%/tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử. Nhìn chung, những vụ án bị hủy là do đánh giá không đúng hành vi phạm tội, bỏ lọt tội phạm hoặc định tội danh không phù hợp với tính chất, hành vi phạm tội. Ngoài ra, những vụ án bị sửa do lỗi chủ quan là những vụ án QĐHP quá thấp hoặc quá cao so với tính chất hành vi phạm tội. Qua thực tiễn xét xử, tác giả nhận thấy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chủ yếu là những vụ án bị sửa do xuất hiện tình tiết mới tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Nhìn chung từ thực tiễn cho thấy công tác xét xử các vụ án hình sự tại thành phố Đà Nẵng trong các năm trở lại đây đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhiều vụ án được dư luận và báo chí quan tâm đã được đưa ra xét xử công khai, chất lượng xét xử ngày càng được cải thiện. Các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra vụ án, được thẩm định tại phiên tòa nên việc xét xử đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2.2. Đánh giá kết quả đạt được về tình hình Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

2.2.1. Thực tiễn Quyết định hình phạt tù có thời hạn theo đúng khung hình phạt của Điều luật và những khó khăn, vướng mắc trong Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Việc quyết định mức hình phạt đối với bị cáo phải đảm bảo các qui định chung và qui định riêng biệt tại các điều luật trong Bộ luật Hình sự. Điều 45 Bộ luật Hình sự qui định: “*Khi QĐHP, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*”. Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự trong thời gian qua cho thấy, việc QĐHP của Hội đồng xét xử Tòa án hai cấp đã bám sát các qui định của pháp luật, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu răn đe, giáo dục người vi phạm pháp luật, phục vụ tốt công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm tại địa phương. Với vai trò là ngang quyền và độc lập trong quá trình xét xử, các thành viên của Hội đồng xét xử là những người biểu quyết, quyết định mức hình phạt, loại hình phạt cho từng bị cáo. Từ đó, kết quả ấn định mức hình phạt đối với từng bị cáo trong vụ án cụ thể phù hợp hay chưa phù hợp về nguyên tắc là phụ thuộc vào quan điểm chiếm đa số trong Hội đồng xét xử.

2.2.1.1. Thực tiễn Quyết định hình phạt tù có thời hạn theo đúng khung hình phạt của điều luật

Nhìn chung, trong quá trình xét xử các vụ án hình sự, Hội đồng xét xử hai cấp Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tuân thủ các qui định của Bộ luật Hình sự và văn bản hướng dẫn hiện hành, đối chiếu các qui định của pháp luật với tình tiết vụ án, xem xét, cân nhắc, áp dụng các căn cứ pháp luật về nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ làm cơ sở để ấn định mức hình phạt cho các bị cáo đúng người, đúng tội, đảm bảo yêu cầu về đấu tranh, phòng, chống tội phạm, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Thực tế qua thực tiễn xét xử và phân tích khoảng 1.115 bản án, với 2.376 bị cáo tại Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, tác giả nhận thấy rằng, tất cả các bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn đều được áp dụng ít nhất là một tình

tiết giảm nhẹ. Trong tổng số 2.376 bị cáo mà tác giả phân tích thì có 1.875 bị cáo bị tuyên xử theo đúng khung của hình phạt tù có thời hạn, trong tổng số bị cáo áp dụng theo khung hình phạt thì có 415 bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng và bị xử phạt đúng khung.

Như vậy có thể thấy rằng, tại Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử QĐHP tù có thời hạn theo khung hình phạt là chính, mặc dù bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ nhưng việc áp dụng Điều 47 để xét xử dưới khung thấp nhất của khung hình phạt chiếm tỷ lệ không nhiều.

Tình hình áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS trong QĐHP tù có thời hạn.

Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 46 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 với 18 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và các tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 BLHS. Hiện nay BLHS năm 2015 chưa có hiệu lực tuy nhiên Tòa án vẫn áp dụng những tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 để xem xét quyết định hình phạt theo hướng có lợi cho người phạm tội.

Như tác giả đã nêu trên, tất cả các bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn đều được áp dụng ít nhất một tình tiết giảm nhẹ, qua phân tích tác giả nhận thấy khi QĐHP tù đối với bị cáo, HĐXX thường áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 “*người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”, ngoài ra các tình tiết giảm nhẹ TNHS khác cũng được HĐXX nhận định và áp dụng nhiều như các tình tiết “*người phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”, “*người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả*”. Ngoài ra, khi QĐHP tù có thời hạn, HĐXX còn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS khác căn cứ vào khoản 2 Điều 46 BLHS, đó là các tình tiết liên quan đến nhân thân của bị cáo chẳng hạn như bị cáo là người thiếu văn hóa nên nhận thức pháp luật còn kém, gia đình bị cáo là gia đình có truyền thống cách mạng, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo... Đây là những tình tiết giảm nhẹ được HĐXX cân nhắc khi QĐHP.

Qua nghiên cứu các bản án của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, tác giả nhận thấy rằng, HĐXX sau khi cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ TNHS

thường tuyên bị cáo ở mức hình phạt giữa khung hình phạt của điều luật nếu có 1 tình tiết giảm nhẹ. Đối với những bị cáo được áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ thường được HĐXX áp dụng mức thấp nhất của khung hình phạt. Đối với những bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, còn được xem xét áp dụng Điều 60 BLHS để cho hưởng án treo. Theo thống kê tại Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, trong 5 năm từ 2012 đến 2016, có 963 bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhưng cho hưởng án treo, chiếm tỷ lệ: 16,69%/tổng số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn.

Thực trạng áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trong việc QĐHP tù có thời hạn

Đối với tình tiết thứ nhất quy định tại điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000 có nội dung: “*Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước*”.

Khi xét xử, có Hội đồng xét xử đã mở rộng “*chủ thể*” được tặng danh hiệu cao quý có quan hệ với người phạm tội ngoài “*vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột*” với người phạm tội là “*ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cháu ruột kêu người phạm tội là ông, bà nội, ngoại*” vì cho rằng, tình tiết thứ nhất tại điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000 quy định chủ thể được tặng danh hiệu cao quý là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của người phạm tội cho nên việc mở rộng phạm vi chủ thể như thế này vẫn thuộc hàng thừa kế thứ hai của người phạm tội. Sau khi liệt kê các danh hiệu cao quý được Nhà nước phong tặng, tiết 1 điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000 còn quy định mở “*...hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước*”. Có Hội đồng xét xử đã chấp nhận các hình thức khen thưởng trong đấu tranh giải phóng dân tộc, chống Mỹ cứu nước như: Dũng sĩ diệt Mỹ, dũng sĩ diệt Ngụy, dũng sĩ diệt xe tăng, dũng sĩ diệt máy bay, dũng sĩ phá bom... là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS với lý do chủ trương phong tặng các danh hiệu này được sự cho phép của

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, Mặt trận giải phóng dân tộc Miền Nam Việt Nam và để được tặng danh hiệu này cá nhân đó phải có thành tích lớn. Cho nên, việc áp dụng xem các danh hiệu này là “danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước” để áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 cho bị cáo là phù hợp với đạo lý, chính sách nhân đạo của Nhà nước ta.

Đối với tình tiết thứ sáu quy định tại điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000 có nội dung: “*Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo*”. Thực tế, có Hội đồng xét xử đã mở rộng phạm vi chủ thể sửa chữa, bồi thường thay cho bị cáo vì cho rằng: bản chất của tình tiết này nhằm khắc phục, hạn chế thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, do đó, dù gia đình, bạn bè hay đồng nghiệp, cấp trên của bị cáo bồi thường thay cho bị cáo thì bản chất sự việc như nhau; việc mở rộng chủ thể bồi thường trong trường hợp này không nên giới hạn để nhanh chóng khắc phục, hạn chế hậu quả mà hành vi phạm tội do bị cáo gây ra.

Đối với tình tiết thứ ba quy định tại điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000 có nội dung “*Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên.*” Nhiều Hội đồng xét xử đã xem xét áp dụng TTGN tại khoản 2 Điều 46 BLHS nếu khi thực hiện hành vi phạm tội họ là người tàn tật mà không cần xác định nguyên nhân của việc bị tai nạn với lập luận: quy định này chỉ giới hạn bị cáo bị tàn tật do tai nạn lao động, trong công tác mà không quy định thêm các trường hợp tàn tật do nguyên nhân khác (như: tai nạn giao thông, do tai bão lụt, hỏa hoạn ...) là chưa phù hợp, tạo ra sự bất bình đẳng giữa những người bị tàn tật với nhau, nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo bị tàn tật không phải là dấu hiệu để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo mà mấu chốt vấn đề là khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người tàn tật.

Như vậy, có thể thấy rằng, HĐXX Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng khi QĐHP tù có thời hạn cho bị cáo đều xem xét toàn diện và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ TNHS để quyết định một mức hình phạt xứng đáng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra nhưng vẫn thể hiện được chính sách khoan hồng của Nhà nước, một mức hình phạt cần thiết để bị cáo có thể ăn năn, hối cải và sớm hòa nhập cộng đồng để trở thành một công dân có ích cho xã hội.

Tình hình áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS trong QĐHP tù có thời hạn.

Như tác giả đã phân tích, trong tổng số 2.376 bị cáo đã nghiên cứu tại 1.115 bản án của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thì có 415 bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng và bị xử phạt ở khung cơ bản. BLHS quy định khi HĐXX chỉ được QĐHP cho bị cáo ở khung cơ bản hoặc khung thấp nhất của hình phạt. Tình tiết tăng nặng TNHS được áp dụng để xem xét mức hình phạt cho bị cáo tại khung cơ bản mà bị cáo đã bị truy tố. Trừ các tình tiết tăng nặng là dấu hiệu định khung thì tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng áp dụng tình tiết tăng nặng chủ yếu đối với các bị cáo phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”, “*cướp tài sản*” hoặc “*giết người*”, tình tiết tăng nặng được áp dụng chủ yếu để QĐHP tại thành phố Đà Nẵng là tình tiết: “*Phạm tội có tính chất côn đồ*” hoặc “*Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm*” đối với các tội xâm phạm về quyền sở hữu như tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Qua phân tích, nghiên cứu các bản án tác giả thấy rằng, những bị cáo bị áp dụng 01 tình tiết tăng nặng thường có mức hình phạt nằm trên 2/3 khung hình phạt cơ bản, ví dụ như mức hình phạt theo điều luật từ 1 đến 3 năm thì mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là 2 năm 6 tháng.

Do vậy, có thể thấy rằng, HĐXX TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng khi quyết định một mức hình phạt tù có thời hạn cần xem xét và cân nhắc đến các tình tiết tăng nặng TNHS, chỉ những tình tiết được quy định tại Điều 48 BLHS hiện hành mới được sử dụng như căn cứ để QĐHP đối với bị cáo.

2.2.1.2. Những khó khăn, vướng mắc trong Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Vướng mắc trong việc phân biệt các thuật ngữ pháp lý trong BLHS hiện hành:

Thứ nhất, trong Bộ luật hình sự còn thiếu một số định nghĩa pháp lý: như thế nào là tình tiết định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng (và tình tiết giảm nhẹ) trách nhiệm hình sự để làm cơ sở pháp lý giúp cho các cơ quan tư pháp hình sự & Tòa án phân biệt cũng như áp dụng chính xác chúng trong thực tiễn xét xử.

Thứ hai, cũng trong Bộ luật hình sự, việc sử dụng các thuật ngữ trong các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự còn chưa thống nhất với nhau.

Cụ thể, tại khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ “dấu hiệu”, còn khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ “yếu tố”, khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ “định khung” nhưng khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ “định khung hình phạt”. Vậy, những thuật ngữ này có thống nhất nội dung với nhau hay không, theo chúng tôi nhược điểm này cần phải được nhà làm luật nước ta kịp thời khắc phục.

Vướng mắc trong việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự:

Thứ nhất, Điều 33 của Bộ luật hình sự quy định thời hạn tối thiểu của hình phạt tù là 03 tháng. Có thể thấy rằng, việc quy định thời hạn tối thiểu của hình phạt tù là 03 tháng như hiện nay dựa trên cơ sở cho rằng phạt tù là hình phạt nghiêm khắc, nên việc tước tự do thân thể của một người ở mức độ đó là đủ nghiêm khắc để người phạm tội “trả giá” cho hành vi của mình. Tuy nhiên, từ góc độ tổ chức thi hành án và mục đích hình phạt thì thời hạn đó là khó hợp lý, vì hai lý do sau:

Một là, từ góc độ mục đích hình phạt, nếu cho rằng hình phạt chỉ nhằm mục đích trừng trị người phạm tội thì mức hình phạt tối thiểu ngắn cũng là phù hợp. Tuy nhiên, nếu cho rằng mục đích quan trọng hơn của hình phạt là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, phòng ngừa chung, thì với thời hạn chấp hành hình phạt tù ngắn ngủi như vậy sẽ rất khó đạt được.

Hai là, từ góc độ tổ chức thi hành án, việc tổ chức thi hành hình phạt tù đòi hỏi phải có thời gian vì thủ tục rất phức tạp, vì vậy, sẽ là thiếu hợp lý khi cơ quan tiến hành tố tụng bỏ ra một thời gian tương đối dài chỉ để thi hành một quyết định mà hiệu quả không cao.

Thứ hai, Điều 33 của Bộ luật hình sự chỉ quy định thời hạn tối thiểu và thời hạn tối đa của hình phạt tù có thời hạn mà không quy định đối tượng được áp dụng, loại tội được áp dụng, điều kiện áp dụng như đối với một số loại hình phạt khác. Đặc biệt, điều luật cũng không quy định điều kiện chung của việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Do vậy, có thể thấy rằng, hầu như tất cả các khung hình phạt được quy định trong cấu thành các tội phạm cụ thể là hình phạt tù có thời hạn, không phân biệt đó là tội thuộc loại nào (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng) hoặc đó là tội được thực hiện do lỗi cố ý hay vô ý... Điều này đã dẫn đến nhiều khó khăn trong phân hóa trách nhiệm hình

sự trong quy định các chế tài, trong cá thể hóa hình phạt của Tòa án đối với người phạm tội.

Thứ ba, liên quan đến những quy định của Bộ luật hình sự về hình phạt tù có thời hạn với người chưa thành niên phạm tội, có thể nhận thấy có một số bất cập sau:

Theo quy định hiện nay của Bộ luật hình sự thì người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi nếu bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì hình phạt được áp dụng đối với họ chỉ có thể là hình phạt tù có thời hạn, mà họ sẽ không có cơ hội được áp dụng các hình phạt không mang tính giam giữ. Nguyên nhân của thực trạng này là do quy định của Bộ luật hình sự về điều kiện áp dụng hình phạt không tước tự do, cụ thể là các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền và cải tạo không giam giữ chỉ có thể áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi trở lên phạm tội, chứ không thể áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội, bởi lẽ, theo quy định tại các Điều 29, 31 và 72 Bộ luật hình sự thì các hình phạt này chỉ áp dụng đối với các tội phạm ít nghiêm trọng và một số trường hợp phạm tội nghiêm trọng. Trong khi đó, Điều 12 Bộ luật hình sự quy định người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Có thể thấy rằng, chính sách hình sự này của Bộ luật hình sự chưa thực sự phù hợp những nguyên tắc hướng dẫn trong việc xét xử và quyết định đối với người chưa thành niên phạm tội tại quy tắc 17.1 Quy tắc Bắc Kinh là “chỉ được đưa ra những hạn chế tự do cá nhân đối với người chưa thành niên sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng và phải giới hạn ở mức độ tối thiểu có thể được”.

Quy định của Bộ luật hình sự về mức phạt tù cao nhất có thể áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi là mười tám năm tù là chưa thực sự nghiêm khắc, chưa bảo đảm tính răn đe của pháp luật đối với những hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng bằng những thủ đoạn phạm tội man rợ, tàn độc, gây phần nộ trong quần chúng nhân dân.

Thứ tư, khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù trong các khung hình phạt của một số điều luật tại phần các tội phạm là quá rộng. Điều này đã

gây không ít khó khăn cho việc QĐHP chính xác đối với người chưa thành niên phạm tội, tạo ra những cơ sở về mặt luật định cho sự tùy tiện, không thống nhất cho việc áp dụng hình phạt tù, ví dụ như Điều 113 khoản 3 có mức phạt tù từ 7 năm đến 18 năm – khoảng cách là 11 năm; Điều 119 khoản 2 có mức phạt tù từ 5 năm đến 20 năm – khoảng cách là 15 năm; Điều 120 khoản 2 có mức phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân v.v...

Vướng mắc trong việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để Quyết định hình phạt tù có thời hạn:

Thứ nhất, trong Bộ luật hình sự còn thiếu một số định nghĩa pháp lý: như thế nào là tình tiết định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng (và tình tiết giảm nhẹ) trách nhiệm hình sự để làm cơ sở pháp lý giúp cho các cơ quan tư pháp hình sự & Tòa án phân biệt cũng như áp dụng chính xác chúng trong thực tiễn xét xử.

Thứ hai, cũng trong Bộ luật hình sự, việc sử dụng các thuật ngữ trong các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự còn chưa thống nhất với nhau. Cụ thể, tại khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ “dấu hiệu”, còn khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ “yếu tố”, khoản 3 Điều 46 dùng thuật ngữ “định khung” nhưng khoản 2 Điều 48 lại sử dụng thuật ngữ “định khung hình phạt”. Vậy, những thuật ngữ này có thống nhất nội dung với nhau hay không, theo chúng tôi nhược điểm này cần phải được nhà làm luật nước ta kịp thời khắc phục.

Thứ ba, quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS: Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đang có nhiều quan điểm khác nhau, có quan điểm cho rằng đây là một tình tiết giảm nhẹ, quan điểm khác lại cho rằng đây là hai tình tiết giảm nhẹ. Qua thực tiễn xét xử, tác giả cũng gặp nhiều bản án cùng một hành vi, cùng tính chất phạm tội nhưng sử dụng các tình tiết giảm nhẹ khác nhau dẫn đến việc QĐHP tù có thời hạn khác nhau.

Thứ tư, một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự còn nhiều cách hiểu chưa thống nhất trong việc quy định và áp dụng chúng trong thực tiễn hoặc đang được thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đặt ra, chẳng hạn: trường hợp một người “*đã tái phạm nguy hiểm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới...*” có bị coi là tái phạm nguy hiểm không; “*phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng*

hoặc đặc biệt nghiêm trọng” (điểm k khoản 1 Điều 48); “phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được” (điểm h khoản 1 Điều 48) là như thế nào...

2.2.2. Thực tiễn Quyết định hình phạt tù có thời hạn dưới khung hình phạt của điều luật và những khó khăn, vướng mắc khi Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Điều 47 BLHS quy định điều kiện để QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài như sau: “... có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này...” hay có thể gọi là “phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ luật định” thì Tòa án mới có thể quyết định một hình phạt dưới mức tối thiểu của chế tài.

Tòa án chỉ có thể QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài khi có đủ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, đây là điều kiện bắt buộc Tòa án phải tuân thủ khi áp dụng quy định này trong xét xử vụ án cụ thể. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng quy định về điều kiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ luật định cho thấy vẫn còn một số trường hợp Tòa án QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài sai như: Không bảo đảm về số lượng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, đánh giá sai về tình tiết giảm nhẹ dẫn đến áp dụng sai điều kiện về số lượng tình tiết giảm nhẹ, vướng mắc trong QĐHP nhẹ hơn trong vụ án khi bị cáo đáp ứng được điều kiện của QĐHP nhẹ hơn nhưng lại có tình tiết tăng nặng TNHS.

2.2.2.1. Thực tiễn Quyết định hình phạt tù có thời hạn dưới khung hình phạt của điều luật

Từ năm 2012 đến năm 2016, Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng đã đưa ra xét xử 3.771 vụ án hình sự. Trong phạm vi nghiên cứu cho phép trong số 1.115 bản án hình sự với 2.376 bị cáo thì có 435 trường hợp Hội đồng xét xử đã áp dụng Điều 47, để QĐHP dưới khung hình phạt bị truy tố cho các bị cáo, tập trung chủ yếu vào các loại tội như: Vi phạm các qui định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, Trộm cắp tài sản, Cố ý gây thương tích, tội phạm về ma túy...

Nhìn chung, trong quá trình xét xử các vụ án hình sự, Hội đồng xét xử hai cấp đã tuân thủ các qui định của Bộ luật Hình sự và văn bản hướng dẫn hiện hành, đối chiếu các qui định của pháp luật với tình tiết vụ án, xem xét, cân nhắc, áp dụng các căn cứ pháp luật làm cơ sở để ấn định mức hình phạt cho các bị cáo đúng người,

đúng tội, đảm bảo yêu cầu về đấu tranh, phòng, chống tội phạm, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Khi áp dụng Điều 47 để chuyển khung hình phạt, phần lớn các bản án của Tòa án nhân dân hai cấp đã đánh giá, phân tích, xác định rõ các tình tiết giảm nhẹ theo qui định tại khoản 1 Điều 46; nhận định điều kiện chấp nhận hay không chấp nhận áp dụng Điều 47 để chuyển khung hình phạt; tính toán cân trọng để lượng hình cho các bị cáo sao cho phù hợp với tính chất vụ án, vai trò và nhân thân của người phạm tội, nhất là việc vừa chuyển khung hình phạt (Điều 47), sử dụng nguyên tắc ấn định mức hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 69, 74), vừa xem xét trường hợp phạm tội chưa đạt hay chuẩn bị phạm tội (Điều 52).

Tuy nhiên, các sai sót liên quan đến vấn đề này còn tương đối nhiều. Khi có kháng cáo, kháng nghị, các sai sót này chủ yếu là cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Điều quan trọng là hậu quả của những sai sót liên quan có tác động trực tiếp, cụ thể đến từng bị cáo và ảnh hưởng đến nhận thức, đánh giá của nhân dân về kết quả xét xử của Tòa án.

2.2.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong Quyết định hình phạt tù có thời hạn

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự trong thời gian qua cho thấy, những sai sót, tồn tại trong việc áp dụng Điều 47, ấn định mức hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố tập trung vào một số vấn đề sau:

Vướng mắc, khó khăn trong đánh giá tính chất, mức độ và áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự:

Theo qui định tại Điều 47 và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hiện hành, điều kiện cần và đủ để Hội đồng xét xử có thể chuyển khung hình phạt, xử bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố là bị cáo phải được Hội đồng xét xử chấp nhận cho hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ theo qui định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Từ yêu cầu cứng này, trong thực tiễn xét xử, khi Hội đồng xét xử nghị án, để quyết định mức hình phạt, việc phân tích cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ nào là việc làm đầu tiên, trước khi nghĩ đến áp dụng hay không áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự.

Các tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự được quy định từ điểm a đến điểm s. Mỗi điểm, mỗi tình tiết giảm nhẹ đòi hỏi bị cáo phải thỏa mãn một hoặc nhiều điều kiện nhất định. Trong thực tiễn xét xử, có những tình tiết giảm nhẹ khi phát sinh điều kiện cần thiết thì dễ nhận biết và dễ áp dụng như: tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại (*điểm b*), người phạm tội là phụ nữ có thai, là người già (*điểm l, m*), người phạm tội tự thú (*điểm o*)... Nhưng cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ phải qua phân tích, đánh giá, so sánh, đối chiếu, tổng hợp các điều kiện, các biểu hiện, thái độ của bị cáo và khi hội đủ các yêu cầu cơ bản này thì Hội đồng xét xử mới áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, như: Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (*điểm c*), phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra (*điểm đ*)... Theo đó, tình tiết giảm nhẹ càng khó nhận diện, khó xác định bao nhiêu thì thực tiễn xét xử càng phát sinh sai sót bấy nhiêu.

Ví dụ: Chờ bạn mang tiền đến trả chủ quán nhậu lâu quá, dù chủ quán không chịu nhưng Cao Xuân Kiều vẫn không trả đủ tiền mà bỏ về. Chủ quán Nguyễn Thị Thanh Nhung và em chủ quán dùng cây đuổi theo Kiều, nhờ nhân dân can ngăn nên Kiều đón xe về nhà được. Sau đó, Kiều và bạn (*anh Trần Đình Bảo*) quay lại quán nhậu. Thy (*em của Nhung*) dùng dao chém anh Trần Đình Bảo, Kiều đi phía cửa hông của quán thì bị Nhung dùng dao chém thương tích 21%. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng điểm c, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Nhung về tội Cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 104 BLHS. Nhưng diễn biến vụ án cho thấy, khi Kiều quay lại quán, chưa có hành vi tấn công thì bị Nhung chém nên không đủ cơ sở để áp dụng điểm c khoản 1 Điều 46 cho Nhung “*Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*”. Trong sự việc này, Kiều có lỗi trong việc ăn nhậu nhưng không trả tiền cho chủ quán, bỏ về gây bức xúc cho Nhung, do vậy cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 46 “*Phạm tội trong trường hợp bị kích động về mặt tinh thần do hành vi trái pháp luật của bị hại hoặc người khác gây ra*”. Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa những sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngoài ra, có trường hợp như sau: Trong các ngày 26, 27, 28 tháng 12 năm

2012, Nguyễn Văn Phúc và Phạm Hữu Hùng rủ rê Hồ Văn Nam (*Người chưa thành niên*) thực hiện hành vi trộm cắp gà về nhà. Đến khuya ngày 28 tháng 12, sau khi mang gà về nơi cất giấu thì Nam mới bảo “*bắt dễ quá, chừ đi bắt thêm để bán kiếm tiền*”. Toàn bộ quá trình phạm tội, Nam là người canh gác, canh giới còn Phúc và Hùng là người thực hiện. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm lại xác định Hồ Văn Nam là người khởi xướng, cầm đầu và không áp dụng điểm n khoản 1 Điều 48 (*xúi giục người chưa thành niên phạm tội*) đối với Nguyễn Văn Phúc, Phạm Hữu Hùng, để có cơ sở áp dụng Điều 47 chuyển khung hình phạt cho Phúc và Hùng, xử cả 03 bị cáo đều có mức án 09 tháng tù như nhau. Sai sót này của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc thẩm sửa, ấn định lại mức hình phạt của bị cáo Hồ Văn Nam, xác định lại vai trò cầm đầu, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo Phúc, Hùng.

Vướng mắc trong việc xác định điều kiện áp dụng Điều 47 để quyết định dưới khung hình phạt:

Tòa án chỉ có thể QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài khi bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 BLHS (hay còn gọi là các tình tiết giảm nhẹ luật định). Tuy nhiên, trong 435 trường hợp được QĐHP dưới mức tối thiểu của khung hình phạt nêu trên thì có 32 trường hợp áp dụng sai về điều kiện này, tức là chỉ có một tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 BLHS (chiếm 7,35%), tỉ lệ này là tương đối cao so với số lượng các bản án được QĐHP dưới mức thấp nhất của chế tài.

Chẳng hạn, một vụ án xảy ra trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng như sau: Khoảng 5h sáng ngày 12/5/2013, Nguyễn Phú Quốc, Hà Văn Thy rủ nhau đi trộm cắp tài sản. Quốc và Thy bàn nhau sẽ đến địa điểm thuộc địa bàn phường Mỹ An để đột nhập trộm cắp. Quốc, Thy mở khóa nhà chị Nguyễn Thị Phụng, lấy một chiếc xe máy hiệu Airblade, một điện thoại di động Iphone 6 và số tiền 20.000.000 đồng trong ví chị Phụng. Sau khi biết bị mất trộm chị Phụng đã báo Công an phường Mỹ An, qua điều tra, công an phường phối hợp với Công an quận Ngũ Hành Sơn đã điều tra và phát hiện Nguyễn Phú Quốc và Hà Văn Thy là người đã thực hiện hành vi trộm cắp nhà chị Phụng. Quốc và Thy đã bị bắt vào

ngày 25/5/2013. Tổng giá trị tài sản các bị cáo trộm cắp được xác định: 67.525.000 đồng. Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 109/2013/HSST ngày 11/12/2013 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn áp dụng khoản 2 Điều 138 BLHS, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 47 BLHS xử phạt bị cáo Quốc, Thy mỗi bị cáo 18 tháng tù là không đúng. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội quy định tại khoản 2 Điều 138 BLHS là từ 2 đến 7 năm tù, Tòa án áp dụng Điều 47 xử phạt bị cáo Quốc, Thy 18 tháng tù trong khi bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ theo điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS là không đáp ứng điều kiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ luật định.

Nghiên cứu các bản án áp dụng sai về điều kiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 BLHS cho thấy có một số vụ án bị cáo không có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng Tòa án vẫn QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài là do nhận thức không đúng quy định của pháp luật hình sự về điều kiện để QĐHP nhẹ hơn. Tuy nhiên, cũng có nhiều vụ án người phạm tội không có đủ các tình tiết giảm nhẹ theo quy định của khoản 1 nhưng lại có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 BLHS và xét trong mối quan hệ với các tình tiết khác trong trường hợp phạm tội cụ thể Tòa án vẫn QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài.

Chẳng hạn như vụ Lê Thị Hằng lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại Lê Thị Bảy và Trần Thị Diễm Trang với số tiền chiếm đoạt được là: 250.000.000đ. Hành vi của Lê Thị Hằng bị Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng truy tố về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a Khoản 3 Điều 139 BLHS. Bản án hình sự sơ thẩm số: 25/2014/HSST ngày 02/7/2014 của TAND quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 BLHS xử phạt Lê Thị Hằng 5 năm tù. Tòa án QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài nhưng không tuân thủ điều kiện là có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 BLHS, trong vụ án này bị cáo Mai chỉ có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo theo điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 BLHS là: đã ra đầu thú, gia đình có công với cách mạng, gia đình bị cáo đã bồi thường thiệt hại, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Như vậy, trong vụ án này bị cáo được Tòa án tuyên dưới mức tối thiểu của

chế tài là do Tòa án đánh giá trong trường hợp phạm tội cụ thể này do bị cáo Hằng mặc dù chỉ có một tình tiết giảm nhẹ theo luật định nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 BLHS, chính sự kết hợp giữa các tình tiết giảm nhẹ trong trường hợp phạm tội này làm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi giảm đi đáng kể và đây là cơ sở để Tòa án QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Ngoài ra, thực tế còn có trường hợp đánh giá sai về tình tiết giảm nhẹ dẫn đến áp dụng sai điều kiện về số lượng tình tiết nhẹ và áp dụng mức thấp nhất của khung hình phạt không đúng.

Việc áp dụng sai điều kiện số lượng các tình tiết giảm nhẹ TNHS theo quy định của BLHS còn do nhận thức sai về các tình tiết giảm nhẹ nên dẫn đến áp dụng sai quy định về điều kiện các tình tiết giảm nhẹ, những tình tiết giảm nhẹ mà Tòa án thường áp dụng sai là tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tình tiết người phạm tội tự thú. Trong 182 bản án được quyết định mức hình phạt dưới mức tối thiểu của khung hình phạt thì có 03 bản án xác định sai tình tiết giảm nhẹ này (chiếm 1,65%), tuy tỷ lệ này không đáng kể so với số lượng bản án khảo sát nhưng nó cũng nói lên việc áp dụng sai điều kiện về tình tiết giảm nhẹ để QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Quan điểm thứ nhất, QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài là trường hợp đặc biệt của QĐHP, do tính chất đặc biệt nên chỉ cần bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 là Tòa án có thể áp dụng mức hình phạt dưới mức tối thiểu của chế tài trong trường hợp này nếu bị cáo có tình tiết tăng nặng thì cũng không hề vi phạm quy định về QĐHP nhẹ hơn quy định của Bộ luật.

Quan điểm thứ hai, mặc dù bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 BLHS và đáp ứng các điều kiện khác của quy định về QĐHP dưới mức tối thiểu của khung hình phạt, nhưng khi QĐHP Tòa án không những căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự về quyết định hình phạt dưới mức tối thiểu của chế tài mà còn căn cứ vào các quy định của QĐHP chung. Do vậy, nếu bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ tại Điều 46 BLHS mà lại có thêm tình tiết tăng nặng thì không thể áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của chế tài đối với bị cáo.

Trong 435 trường hợp được QĐHP dưới mức thấp nhất của chế tài thì có 63

trường hợp được QĐHP dưới mức tối thiểu của chế tài khi bị cáo có tình tiết tăng nặng TNHS (chiếm 14,5%)

Chẳng hạn, tối ngày 17/6/2014, Nguyễn Văn Cường và Bùi Văn Tiến đi bộ dọc đường bờ biển Sơn Trà xem có ai sơ hở thì chiếm đoạt tài sản. Khi phát hiện xe máy BKS 92H1-0697 của anh Lê Văn Cẩm, Cường đến dắt xe đi còn Tiến đứng canh giới, sau đó bán chia nhau tiêu xài cá nhân. Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chứng minh Nguyễn Văn Cường cùng với Bùi Văn Tiến và Nguyễn Thị Thu Hằng thực hiện 02 vụ cướp giật tại sản người nước ngoài, cụ thể:

Lần thứ nhất: Tối ngày 06/7/2011, Nguyễn Văn Cường, Bùi Văn Tiến và Nguyễn Thị Thu Hằng uống cà phê tại khu vực ga xe lửa Nha Trang. Tại đây cả hai bàn nhau đi cướp tài sản, để tránh bị nghi ngờ Cường và Tiến sẽ đóng giả cặp tình nhân và Bình ngồi lại chờ, sau khi Cường và Hằng giật tài sản xong sẽ quay lại đón Tiến. Thực hiện kế hoạch trên Hằng điều khiển xe máy chờ Cường ngồi sau phát hiện chị Zuilichem (quốc tịch Hà Lan) đang đi bộ với 03 người khác thì Cường giật túi xách và sau đó về lại ga Nha Trang đón Tiến. Tài sản cướp giật được gồm 01 máy ảnh kỹ thuật số Nikon và 70.000đ, Cường bán được 1.800.000đ và đưa cho Hằng 600.000đ.

Lần thứ hai: Cũng thủ đoạn như trên, khoảng 02 giờ ngày 10/7/2011, Cường điều khiển xe máy chờ Hằng khi phát hiện anh Nicolas (Quốc tịch Anh) đi bộ với 02 người bạn, Cường cho xe áp sát đồng thời dùng tay giật túi xách. Tài sản cướp giật được là một máy ảnh kỹ thuật số hiệu Olympus, sau đó Cường bán được 1.300.000đ, chia cho Hằng 400.000đ. Tại bản án số: 63/2012/HSST ngày 10/7/2012, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136, điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 và Điều 47 BLHS xử phạt Nguyễn Thị Thu Hằng 02 năm 6 tháng tù.

Trong vụ án nêu trên, bị cáo Hằng là người tham gia tích cực, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội ở mức cao của chế tài, mặc dù bị cáo Hằng có hai tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo và bồi thường thiệt hại theo các điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS nhưng bị cáo Hằng lại có tình tiết tăng nặng TNHS là phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, tình tiết tăng nặng này phản ánh

tính chất nguy hiểm của hành vi tăng đáng kể, nhưng Tòa án vẫn cho bị cáo hưởng mức án dưới mức tối thiểu của khung hình phạt là không đúng (khung từ 03-10 năm).

Theo quan điểm của tác giả, các tình tiết tăng nặng TNHS là những tình tiết phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội tăng lên so với các tình tiết này, khi QĐHP dưới mức tối thiểu của khung hình phạt thì ngoài những quy định của pháp luật hình sự về QĐHP nhẹ hơn thì Tòa án còn phải căn cứ vào các quy định chung của QĐHP. Hiện nay chưa có hướng dẫn nào về vấn đề này, tuy nhiên, căn cứ vào thực tiễn tác giả nhận thấy cần thiết phải quy định điều kiện áp dụng hình phạt nhẹ hơn khung hình phạt là có 2 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 46 BLHS và không có tình tiết tăng nặng tại Điều 48 BLHS thì phù hợp.

Tóm lại, QĐHP tù có thời hạn nhẹ hơn khung hình phạt quy định tại Bộ luật là trường hợp đặc biệt của QĐHP tù có thời hạn, khi áp dụng vào vụ án cụ thể thì mức áp dụng đối với người phạm tội giảm nhẹ đáng kể so với QĐHP tù có thời hạn thông thường và nó phá vỡ nguyên tắc của QĐHP. Chính vì vậy, nhà làm luật quy định rất chặt chẽ điều kiện là phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ luật định thì Tòa án mới có thể áp dụng quy định về QĐHP tù có thời hạn nhẹ hơn.

2.2.3. Thực tiễn Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong những trường hợp đặc biệt

Hiện nay, quy định về QĐHP tù có thời hạn nhẹ hơn thì ngoài những bất cập vướng mắc, sai sót đã nêu ở trên thì còn nảy sinh một số vấn đề liên quan giữa QĐHP tù có thời hạn với các trường hợp QĐHP đặc biệt khác theo quy định trong BLHS như: QĐHP tù có thời hạn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt; QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội. Do không xác định sự liên quan giữa QĐHP tù có thời hạn nhẹ hơn với các trường hợp QĐHP tù có thời hạn trong trường hợp đặc biệt nêu trên và do thiếu hướng dẫn nên các Tòa án thiếu thống nhất khi QĐHP tù có thời hạn trong thực tiễn xét xử như, khi QĐHP nhẹ hơn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc đối với người chưa thành niên phạm tội thì áp dụng quy tắc giảm nhẹ nào trước, áp dụng quy tắc giảm nhẹ nào sau, mức độ giảm nhẹ hình phạt như thế nào.

2.2.3.1. Quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt là các giai đoạn thực hiện tội phạm trong quá trình thực hiện tội phạm, nếu như ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội người phạm tội chưa thực hiện hành vi thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm thì ở giai đoạn phạm tội chưa đạt người phạm tội đã thực hiện hành vi thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội thì người chuẩn bị phạm tội chỉ chịu TNHS đối với tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng còn đối với hành vi phạm tội chưa đạt thì người phạm tội chưa đạt chịu TNHS đối với mọi loại tội phạm. Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt xét về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội là thấp hơn nhiều so với trường hợp phạm tội đã hoàn thành, nên nhà làm luật đã tiết giảm mức hình phạt đặc biệt đối với trường hợp phạm tội này, điều đó thể hiện ở Điều 52 BLHS, nếu là tù có thời hạn thì trong trường hợp chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt thì mức hình phạt không quá một phần hai hoặc không quá ba phần tư mức hình phạt mà điều luật quy định, đây là một trong những trường hợp đặc biệt của quyết định hình phạt và nó tồn tại độc lập so với trường hợp QĐHP nhẹ hơn, hai quy tắc giảm nhẹ này là độc lập với nhau, giá trị giảm nhẹ hình phạt là khác nhau nên việc áp dụng hai quy tắc giảm nhẹ này trong xét xử một vụ án cụ thể là có cơ sở và đúng quy định.

Tuy nhiên, hiện nay luật không quy định áp dụng quy tắc tiết giảm nào trước, áp dụng quy tắc tiết giảm nào sau, có nghĩa là luật không quy định áp dụng QĐHP nhẹ hơn trước hay áp dụng quyết định trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt trước. Việc áp dụng quy tắc giảm nhẹ nào trước, quy tắc giảm nhẹ nào sau đều có ảnh hưởng đến mức hình phạt được áp dụng đối với bị cáo, điều đó dẫn đến mức hình phạt được tuyên phản ánh không đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Thực tiễn xét xử tại Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng, do luật không quy định về việc vận dụng hai quy tắc tiết giảm đặc biệt này nên Tòa án khi quyết định hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt chỉ

áp dụng quy tắc giảm nhẹ của trường hợp phạm tội này mà không chú ý đến áp dụng quyết định nhẹ hơn, tuy nhiên cũng có một số trường hợp Tòa án quận huyện tại thành phố Đà Nẵng cho rằng nếu bị cáo có điều kiện luật định thì áp dụng QĐHP nhẹ hơn trước, nhưng cũng có Tòa cho rằng áp dụng quyết định trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt trước.

Trong 1.115 bản án tác giả nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng thì chỉ có 17 bản án xét xử đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Hình phạt chính áp dụng đối với các bản án này là hình phạt tù có thời hạn. Đa số các bản án đều nhận định bị cáo thực hiện hành vi trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt nên chưa gây ra hậu quả và cần áp dụng hình phạt nhẹ hơn để áp dụng cho bị cáo và quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo mà không sử dụng quy tắc áp dụng đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.

Tác giả đưa ra một vụ án cụ thể như sau: *Do có mâu thuẫn với Nguyễn Văn Thức nên Lê Hữu Phước tìm cách để giết Thức. Sau nhiều ngày kể từ ngày bị Thức đánh, Phước đã chuẩn bị dao chờ ngày “trả thù” Thức. Đêm ngày 23/5/2013, Phước tìm hiểu thông tin biết được Thức tối nay sẽ cùng với bạn bè nhậu tại Đà Thành Quán thuộc quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Phước đến quán để chờ cơ hội ra tay với Thức, đến 22 giờ Thức nhậu xong và ra về. Nắm bắt cơ hội Thức đang say xỉn và chỉ có một mình, Phước đi theo Thức đến đoạn gần nhà, chặn xe và dùng dao tấn công Thức. Thức la lên và bỏ chạy vào nhà dân gần đó, thấy vậy Phước bỏ đi. Ngay ngày hôm sau Thức trình báo công an và Phước bị bắt. Với tình tiết như trên, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử và tuyên Phước phạm tội “giết người” nhưng chưa đạt. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án nhận định do hành vi của Phước chưa đạt nên cần áp dụng mức hình phạt nhẹ hơn so với khung hình phạt và tuyên phạt Phước mức án 4 năm tù. Như vậy, khi quyết định hình phạt tù có thời hạn Tòa án không áp dụng quy tắc không quá ba phần tư mức hình phạt mà chỉ nhận định cần áp dụng hình phạt nhẹ hơn để quyết định hình phạt đối với người phạm tội.*

Theo quan điểm của tác giả, khi quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt thì phải áp dụng QĐHP nhẹ hơn

trước vì nó quy định chung sau đó mới áp dụng QĐHP trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Mức hình phạt tiết giảm khi áp dụng hai quy tắc tiết giảm đặc biệt này cao hơn khi chỉ áp dụng một quy tắc tiết giảm, điều đó là phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm công bằng cho bị cáo khi họ đủ điều kiện áp dụng hai quy tắc tiết giảm này.

2.2.3.2. Quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên phạm tội là trường hợp người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội, so với người thành niên thì chưa thành niên phát triển chưa hoàn thiện về nhận thức cũng như thể chất. Do vậy, khi quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng và hình phạt nói chung đối với họ nhà làm luật đã cân nhắc đến yếu tố “chưa thành niên” của họ mà quy định một quy tắc quyết định đặc biệt. Theo quy định tại Điều 74 BLHS thì khi QĐHP tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội thì chia ra hai trường hợp khác nhau:

Trường hợp thứ nhất: Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức hình phạt tù mà điều luật quy định.

Trường hợp thứ hai: Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Như vậy, quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội là trường hợp đặc biệt của QĐHP, quy tắc giảm nhẹ trong trường hợp này là khác với quy tắc giảm nhẹ của QĐHP nhẹ hơn, nên việc Tòa án vận dụng cả hai quy tắc giảm nhẹ này để giảm nhẹ hình phạt trong một vụ án là có cơ sở và đúng pháp luật. Khi quyết định hình phạt thì Tòa án không được phép quyết định hình phạt quá một phần hai mức hình phạt mà điều luật quy định đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, không quá ba phần tư mức hình phạt mà điều luật quy định đối với người phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Về quy tắc QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội thì Tòa án phải “xác định mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nghiêm trọng của

hành vi phạm tội như đối với trường hợp người phạm tội là người đã thành niên”, điều đó có nghĩa là khi quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội thì trước hết Tòa án xem họ như người thành niên phạm tội, yếu tố “*chưa thành niên*” chưa được xem xét đến, khi QĐHP thì Tòa án áp dụng các quy định chung về QĐHP, nếu có đủ điều kiện luật định để áp dụng QĐHP nhẹ hơn thì Tòa án sẽ áp dụng trước, sau đó thì sẽ áp dụng quy định về QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội. Như vậy, quy tắc QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội và quy tắc QĐHP nhẹ hơn là khác nhau, độc lập nhau và có thể cùng vận dụng vào một vụ án cụ thể, khi QĐHP nếu bị cáo có đủ điều kiện luật định thì Tòa án áp dụng quy định về QĐHP nhẹ hơn trước và quyết định mức hình phạt cụ thể, sau đó dựa trên mức hình phạt đó thì Tòa án QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội.

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, từ năm 2012 đến 2016 có 227 bị cáo chưa thành niên phạm tội, chiếm tỷ lệ: 3,93% số bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Nhìn chung, mức hình phạt tù có thời hạn cho bị cáo chưa thành niên chủ yếu từ 3 năm trở xuống có 122 bị cáo, chiếm tỷ lệ: 53,74% hình phạt tù áp dụng cho người chưa thành niên; từ 3 năm đến 7 năm có 86 bị cáo, chiếm tỷ lệ: 37,8%; từ trên 7 năm đến 15 năm có 21 bị cáo, chiếm tỷ lệ: 9,25%. (*Xem biểu mẫu số 4*)

Thực tiễn QĐHP tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng luôn chú trọng đến việc QĐHP đối với người chưa thành niên, đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của người chưa thành niên phạm tội để tuyên một mức hình phạt thích ứng với hành vi phạm tội của người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, việc áp dụng cũng có nhiều sai sót do Tòa án không xác định QĐHP nhẹ hơn đối với người chưa thành niên phạm tội có sự liên quan chặt chẽ nên khi áp dụng Tòa án sơ thẩm vận dụng hai quy tắc giảm nhẹ để QĐHP, mức hình phạt đó là đúng với quy tắc tiết giảm nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không cho là vậy. Chẳng hạn, khoảng 21 giờ ngày 29/01/2014, Nguyễn Văn Tài điều khiển xe mô tô gắn máy biển số giả: 43K1-2222 chở Trần Minh Lâm chạy trên đường Lê Duẩn, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng để cướp giật tài sản. Khi phát hiện trên xe ba gác của anh Nguyễn Đăng Điền ở K65/4 Lê Đình Lý, thành phố Đà Nẵng có để giỏ gà, Tài điều khiển xe áp

sát còn Lâm ngồi sau giật lấy giỏ tre đựng 06 con gà rồi bỏ chạy. Anh Điền kêu la, lúc này anh Nguyễn Mạnh Huy cùng một số cán bộ Công an quận Hải Châu đi tuần tra phát hiện đuổi theo. Lâm dùng ná cao su bắn anh Huy gãy 01 răng. Tài và Lâm chạy đến nhà ông Trần Phương ở thôn Yên Nê, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để xe lại rồi chạy trốn. Đến ngày 01/02/2014 Tài đến Công an thành phố Đà Nẵng đầu thú.

Quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Văn Thống, Lê Văn Hoàng Phong, Nguyễn Đồng Dương còn khai nhận: Từ ngày 11/8/2013 đến ngày 22/01/2014, tại địa bàn thành phố Đà Nẵng, các bị cáo đã thực hiện 10 lần cướp giật tài sản. Tổng cộng 05 bị cáo đã thực hiện 11 lần cướp giật, chiếm đoạt 21.796.000đ trong đó các bị cáo: Nguyễn Văn Tài thực hiện 10 lần; Nguyễn Văn Thống thực hiện 02 lần; Lê Văn Hoàng Phong thực hiện 02 lần và Nguyễn Đồng Dương thực hiện 01 lần, tổng tài sản 04 bị cáo chiếm đoạt 17.904.000đ. Tại bản án số: 93/2014/HSST ngày 01/11/2014, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng áp dụng khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47, 69 và 74 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Đồng Dương 09 tháng tù. Ngày 08/11/2014 VKSND quận Thanh Khê kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Dương vì cho rằng, bản án sơ thẩm áp dụng Điều 47 BLHS nhưng xử phạt Dương 09 tháng tù không nằm trong hình phạt liền kề là không đúng quy định tại Điều 47 BLHS. Tất cả các bị cáo trong vụ án này đều là người chưa thành niên phạm tội. Mặc dù xem xét điều kiện để giảm án nhưng việc áp dụng các mức hình phạt tù khác nhau và vẫn chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, vụ án nói trên đã bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa bản án hình sự tăng mức hình phạt của Dương lên 12 tháng cho cân xứng và phù hợp.

Có thể thấy rằng, hệ thống Tòa án nói chung và Tòa án thành phố Đà Nẵng nói riêng đang rất chú trọng vào vấn đề QĐHP đối với người chưa thành niên phạm tội, để việc QĐHP đối với đối tượng đặc biệt này được chính xác, thể hiện chính sách khoan hồng và các vấn đề khác như tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội, hệ thống Tòa án thành lập Tòa vị thành niên để giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên phạm tội. Như vậy, có thể thấy rằng

QĐHP nói chung và QĐHP tù có thời hạn nói riêng đối với người chưa thành niên đang là vấn đề được quan tâm và chú trọng của hệ thống tư pháp nước ta.

2.3. Nguyên nhân của sai lầm, thiếu sót trong việc Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Qua phần khái quát thực tiễn và đánh giá kết quả đạt được về tình hình Quyết định hình phạt tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cho chúng ta thấy chất lượng xét xử các vụ án hình sự tiếp tục được nâng lên, về cơ bản pháp luật được áp dụng đúng và thống nhất, hình phạt Tòa án quyết định phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, chưa phát hiện trường hợp nào Tòa án kết án oan người vô tội, số lượng bản án bị hủy giảm so với những năm trước... góp phần nâng cao hiệu quả đối với hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên thực tiễn xét xử khi áp dụng pháp luật để quyết định hình phạt tù vẫn còn những sai sót chưa được khắc phục. Nguyên nhân dẫn đến sai sót nêu trên có những lý do sau đây:

Thứ nhất: Do trình độ chuyên môn hạn chế, nhận thức về những quy định pháp luật hình sự của một số Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân chưa đúng, Thẩm phán chưa tìm đúng quy phạm pháp luật cần tìm để áp dụng; chưa hiểu đúng và chính xác nội dung chính trị, xã hội, pháp lý mà quy phạm đó muốn thể hiện dẫn đến khi đánh giá tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo cũng như xem xét, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng chưa đúng với quy định của pháp luật, từ đó đưa ra mức hình phạt chưa phù hợp.

Thứ hai: Những quy định của pháp luật hình sự còn nhiều bất cập, vướng mắc, chưa có văn bản hướng dẫn kịp thời nên Thẩm phán còn lúng túng trong việc áp dụng quy định pháp luật để quyết định hình phạt, có lúc quyết định mức hình phạt nặng hoặc mức hình phạt nhẹ, không đảm bảo tính công bằng.

Thứ ba: Một số Thẩm phán trẻ chưa đủ vốn sống, kinh nghiệm, sự am hiểu các mặt của đời sống xã hội chưa nhiều nên cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xét xử, đưa ra những phán quyết chưa thực sự thuyết phục.

Thứ tư: Một vài trường hợp vẫn còn tình trạng nhờ vả và do nể nang nên khi quyết định hình phạt, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân quyết định hình phạt ở mức

độ nhẹ dẫn đến không đảm bảo tính hiệu quả và mục đích của hình phạt.

Kết luận Chương 2

Hình phạt tù có thời hạn là hình phạt chính được áp dụng nhiều nhất trong các hình phạt chính quy định trong BLHS Việt Nam. Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng luôn cân nhắc tất cả các mặt về nhân thân, hành vi phạm tội và các yếu tố khác để QĐHP tù có thời hạn phù hợp với tình tiết phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, thực tế còn nhiều tồn tại, vướng mắc trong việc QĐHP tù có thời hạn, tại chương này tác giả đã đi sâu phân tích thực tiễn QĐHP tù có thời hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, từ đó tác giả đưa ra những tồn tại, vướng mắc gặp phải trong quá trình QĐHP tù có thời hạn ở các trường hợp khác nhau. Dựa trên những vướng mắc này, tác giả sẽ đưa ra quan điểm, giải pháp của cá nhân tại chương 3 nhằm khắc phục và giải quyết những vướng mắc tại Chương 2.

CHƯƠNG 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI LOẠI HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN

3.1. Các yêu cầu của Quyết định hình phạt đúng đối với hình phạt tù có thời hạn

QĐHP là việc Tòa án lựa chọn một loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội.

QĐHP là một trong những giai đoạn cơ bản, một nội dung quan trọng của quá trình áp dụng luật hình sự. Bộ luật Hình sự năm 1999 (BLHS) quy định, chỉ có Tòa án mới có quyền QĐHP. Theo đó, Tòa án nhân danh Nhà nước, căn cứ vào quy định của BLHS tuyên bố áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Điều này thể hiện sự lên án của Nhà nước đối với người phạm tội về việc thực hiện tội phạm.

QĐHP có vai trò vô cùng to lớn, bởi suy cho cùng, các hoạt động tố tụng hình sự trước đó (từ khởi tố, điều tra, truy tố, kể cả việc tranh tụng tại phiên tòa) sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu Tòa án không làm tốt việc QĐHP. QĐHP đúng pháp luật, công bằng và hợp lý là tiền đề, điều kiện để đạt mục đích hình phạt (cải tạo, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng). Nếu hình phạt quá nhẹ sẽ làm giảm ý nghĩa phòng ngừa của hình phạt, bởi nó có thể làm phát sinh ý định phạm tội, thái độ vô trách nhiệm và coi thường pháp luật. Nhưng hình phạt quá nặng sẽ tạo tâm lý không công bằng, không hợp lý ở người bị kết án dẫn đến thái độ oán hận, không tin tưởng pháp luật. Hình phạt có đạt mục đích hay không và đến mức độ nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, hai yếu tố quan trọng nhất là yếu tố lập pháp và áp dụng pháp luật (về hình phạt và QĐHP). Yếu tố áp dụng pháp luật chịu sự ràng buộc của yếu tố lập pháp. Ngược lại, yếu tố áp dụng pháp luật cũng có vai trò rất quan trọng, bởi vì chỉ trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng đắn pháp luật cho từng trường hợp phạm tội cụ thể thì Tòa án mới có thể cho ra đời một bản án tuyên hình phạt đúng đắn và có hiệu quả, khi đó, các yếu tố về mặt lập pháp mới có ý nghĩa thực tiễn.

Trong việc phạt tù có thời hạn cũng như khi quyết định các loại hình phạt khác, Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc QĐHP và các căn cứ QĐHP. Những nguyên tắc này không được quy định cụ thể trong BLHS. BLHS chỉ đề cập các căn cứ QĐHP tại Điều 45 BLHS là; 1) Các quy định của BLHS; 2) Tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; 3) Nhân thân người phạm tội; 4) Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Để đưa ra được QĐHP đúng đối với hình phạt tù có thời hạn thì cần phải đảm bảo tính chính xác từ khâu định tội danh. Vì định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự khác và pháp luật tố tụng hình sự. *Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh là hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự được thể hiện trên cơ sở xác định đầy đủ, chính xác, khách quan các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm nhất định với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn do pháp luật quy định.*

Do đó việc định tội danh phải đảm bảo qua 03 quá trình: *Một là*, xác định đầy đủ, chính xác, khách quan các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện trên thực tế. Quá trình này bao gồm các hoạt động chứng minh và thực hiện các biện pháp tố tụng khác theo quy định của BLTTHS; *Hai là*, nhận thức đúng đắn quy định của BLHS về cấu thành tội phạm tương ứng bao gồm cả các yếu tố khách quan và chủ quan của tội phạm. Để thực hiện được tốt hơn quá trình này, chủ thể định tội danh phải được đào tạo, bồi dưỡng về mặt pháp luật, có kinh nghiệm thực tiễn và nhận thức xã hội sâu sắc; *Ba là*, xác định sự phù hợp giữa hành vi phạm tội cụ thể được thực hiện và cấu thành tội phạm tương ứng.

Trên cơ sở thực hiện đúng các quá trình trong việc định tội danh sẽ giúp Tòa án đi đến những quyết định về hành vi phạm tội. Hành vi được thực hiện có cấu

thành tội phạm hay không. Hay nói cách khác, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự có phạm tội hay không. Để trả lời câu hỏi này, ngoài các yếu tố khác, chủ thể định tội danh phải căn cứ vào khái niệm chung của tội phạm cũng như các quy phạm cụ thể quy định về tội phạm. Thông thường trong các trường hợp này, cần phải căn cứ vào đường lối xử lý (Điều 3); các trường hợp hành vi có tính nguy hiểm không đáng kể (khoản 3 Điều 8 BLHS); quy định về miễn trách nhiệm hình sự (Điều 25, Điều 69 BLHS)... Xác định tội danh đối với hành vi phạm tội. Hay nói cách khác, xác định xem người bị truy cứu trách nhiệm hình sự phạm tội gì, điều luật nào của BLHS quy định về tội đó. Xác định khung hình phạt: sau khi xác định tội danh, tức là xác định tội phạm được thực hiện được điều luật nào của BLHS quy định, chủ thể định tội danh tiếp tục xác định khung hình phạt cần áp dụng đối với người phạm tội. Để xác định khung hình phạt tăng nặng hay giảm nhẹ, trước hết hành vi của người phạm tội phải thoả mãn các dấu hiệu đặc trưng của cấu thành cơ bản được quy định trong điều luật. Thông thường các cấu thành cơ bản được quy định trong khung 1 của điều luật. Nhưng cũng có trường hợp ngoại lệ. Ví dụ: cấu thành cơ bản của tội giết người được quy định tại khoản 2 Điều 93 BLHS, còn khung tăng nặng được quy định tại khoản 1 điều luật đó; cấu thành một số tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Khi tiến hành định tội danh đối với mỗi hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải căn cứ vào cả quy định phần chung và quy định phần các tội phạm của BLHS, đồng thời phải viện dẫn một cách chính xác và đầy đủ điều, khoản, điểm hay một số điều luật liên quan, bao quát được toàn bộ hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong phần các tội phạm của BLHS.

Tuy nhiên trong thực tiễn xét xử thường gặp những thiếu sót ở các Tòa án. *Một là*, xác định không đúng hành vi phạm tội trên thực tế do (sai sót do chứng minh): Thu thập chứng cứ không đầy đủ, thiếu khách quan, toàn diện; Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong thu thập chứng cứ; Đánh giá chứng cứ thiếu chính xác, thiếu khách quan, toàn diện; Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong thu thập chứng cứ. *Hai là*, nhận thức không đúng hoặc không đầy đủ quy định pháp luật: Nhận thức không đúng cấu thành tội phạm; Nhận thức không chính xác các tình tiết

cụ thể của cấu thành tội phạm. *Ba là*, so sánh không đúng sự tương quan giữa hành vi được xác định và các quy định của pháp luật về cấu thành tội phạm. Nhận định và kết luận thiếu thống nhất...Định tội danh sai quy trình: định tội, định khung nhẹ hơn để QĐHP nhẹ đối với bị cáo.

Từ việc định tội danh đúng là cơ sở để đưa ra QĐHP đúng. QĐHP là giai đoạn cuối cùng của áp dụng pháp luật hình sự, được Tòa án (với nghĩa là Hội đồng xét xử) thực hiện ngay sau việc định tội danh, định khung hình phạt. Việc QĐHP phải được thực hiện theo các căn cứ được quy định trong BLHS, bao gồm: Chế tài quy phạm pháp luật quy định về tội phạm; Các căn cứ được quy định tại Điều 45 BLHS: tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân người phạm tội; Các căn cứ đặc biệt: đường lối xử lý (Điều 3 BLHS), miễn trách nhiệm hình sự (Điều 25 BLHS); miễn hình phạt (Điều 54 BLHS); chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 52 BLHS); đồng phạm (Điều 53 BLHS); QĐHP đối với người chưa thành niên (Điều 69, Điều 74 BLHS); QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (Điều 47 BLHS)...

Để đưa ra QĐHP tù có thời hạn đúng cần phân tích, áp dụng theo các quy định trong BLHS

Đối với QĐHP theo quy định chung: Cần phải dựa trên các tình tiết bao gồm các tình tiết liên quan đến tội phạm cả các yếu tố khách quan và cả yếu tố chủ quan; liên quan đến nhân thân người phạm tội, thể hiện mức độ nguy hiểm cũng như khả năng cải tạo, giáo dục của họ.

Đối với QĐHP trong các trường hợp đặc biệt: Trường hợp đồng phạm (Điều 53 BLHS) không quy định giới hạn cứng, mà chỉ quy định nguyên tắc chung cho việc QĐHP; trong đó có nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự theo hai căn cứ riêng, đặc thù. Tính chất của đồng phạm (có tổ chức, đồng phạm thường, đồng phạm giản đơn, đồng phạm phức tạp...); Mức độ tham gia phạm tội (vai trò tổ chức, chủ mưu, thực hành, xúi dục, giúp sức... của bị cáo trong vụ án). Do đó, khi QĐHP, cần áp dụng các căn cứ chung và căn cứ riêng để quyết định cho phù hợp, hài hòa và hiệu quả. Trường hợp chuẩn bị phạm tội (khoản 1, 2 Điều 52 BLHS), điều luật quy định mức hình phạt cao nhất đối với chuẩn bị phạm tội là 20 năm tù

mà không quy định giới hạn tối thiểu hoặc bằng 1/2 mức phạt tù quy định (cả mức tối đa và tối thiểu, nếu là tù có thời hạn). Đây là giới hạn cao nhất mà luật định.

Đối với trường hợp BLHS quy định chế tài là tù có thời hạn, thì mức hình phạt đối với phạm tội chưa đạt (cả mức tối đa và mức tối thiểu) là không quá 3/4 mức phạt mà điều luật quy định.

Khi QĐHP đối với từng trường hợp cụ thể, cần cân nhắc mức độ phạm tội chưa đạt (chưa đạt chưa hoàn thành, chưa đạt hoàn thành), nguyên nhân dẫn đến phạm tội chưa đạt. Ngoài ra cũng cần xem xét các căn cứ chung theo luật định.

QĐHP trong trường hợp phạm nhiều tội: Do nguyên tắc QĐHP quy định trong BLHS nước ta là cộng toàn bộ các hình phạt, cho nên khi QĐHP, Tòa án cần chú ý cân nhắc các trường hợp cụ thể khác nhau để QĐHP đối với từng tội trước khi QĐHP chung. Bị cáo thực hiện các hành vi phạm tội cấu thành các tội phạm khác nhau. Trường hợp này, việc QĐHP được thực hiện theo quy định chung. Bị cáo thực hiện một hành vi phạm tội cấu thành hai tội (ví dụ giết người để chiếm đoạt tài sản): cần cân nhắc QĐHP thông thường đối với tội nặng hơn; còn tội phạm đi kèm có thể cân nhắc để giảm nhẹ hơn. Thủ đoạn phạm tội đồng thời cấu thành một tội phạm khác.

3.2. Các giải pháp bảo đảm Quyết định hình phạt đúng đối với hình phạt tù có thời hạn

3.2.1. Giải pháp về hoàn thiện pháp luật hình sự

Qua phân tích các quy định của BLHS hiện hành và nghiên cứu thực tiễn việc áp dụng các căn cứ QĐHP của tòa án, nhất là những hạn chế trong việc đánh giá, cân nhắc các căn cứ QĐHP cũng như nguyên nhân của những hạn chế, tác giả có một số kiến nghị hoàn thiện một số quy định liên quan đến căn cứ QĐHP như sau:

Khái niệm QĐHP được coi là khái niệm cơ bản và quan trọng, tuy nhiên trong pháp luật hình sự Việt Nam vẫn chưa nêu khái niệm QĐHP nên vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau trong khoa học luật hình sự hiện nay, các nhà khoa học cũng có nhiều quan điểm khác nhau, nhiều định nghĩa khác nhau nên cần phải có một cách hiểu chung thống nhất. Do đó, để có sự thống nhất về quan điểm nhằm đảm

bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, BLHS cần phải có quy định về khái niệm QĐHP, QĐHP là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự do Tòa án thực hiện sau khi xác định tội danh để quyết định loại hình phạt và mức phạt cụ thể áp dụng cho người phạm tội.

Thuật ngữ “*căn cứ QĐHP*” cũng chưa có khái niệm pháp lý mặc dù nội dung của nó đã được thể hiện từ rất sớm. Căn cứ QĐHP là yếu tố quan trọng và cơ bản, nó là nền tảng cho việc quyết định một hình phạt đúng pháp luật, có căn cứ, hợp lý đảm bảo tính pháp chế, công bằng, nhân đạo, cá thể hóa hình phạt, giúp cho hình phạt đạt được mục đích. Do đó, cần có sự thống nhất trong quan điểm cũng như việc áp dụng các căn cứ QĐHP trong thực tiễn được thống nhất trên cả nước nhằm đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. BLHS cần quy định khái niệm căn cứ QĐHP như sau: Căn cứ QĐHP là những yêu cầu đòi hỏi có tính bắt buộc được quy định trong BLHS, buộc Tòa án phải tuân theo khi QĐHP đối với người phạm tội nhằm đạt được mục đích của hình phạt.

Trong thực tiễn xét xử hầu như việc đánh giá thân nhân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thường có sự đồng nhất, vì vậy không thấy được sự riêng biệt của căn cứ thân nhân người phạm tội khi QĐHP. BLHS đã quy định những tình tiết đã là yếu tố quyết định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng không quy định những đặc điểm, tình tiết thuộc thân nhân người phạm tội đã được coi là tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự rồi thì có được cân nhắc lần nữa khi đánh giá nhân thân người phạm tội không cũng như những tình tiết thuộc về thân nhân người phạm tội được coi là tình tiết định khung hình phạt thì có được cân nhắc khi đánh giá thân nhân người phạm tội không và hiện nay cũng chưa có văn bản nào quy định vấn đề này. Thực tiễn xét xử cho thấy trong bản án khi bị cáo có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thuộc về nhân thân người phạm tội thì Tòa án áp dụng các điểm tương ứng tại Điều 46 BLHS hay 48 BLHS để nhận xét, ví dụ như: “*Về nhân thân: các bị cáo Đạt và bị cáo Vinh đã có một tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích nay lại phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp tái phạm, là tình tiết tăng nặng TNHS của các bị cáo theo quy định tại*

điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS” hay như “bị cáo đã có 01 tiền án 03 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” chưa được xóa án tích, lần phạm tội này là tái phạm nguy hiểm do đó hình phạt áp dụng đối với bị cáo Tín phải nghiêm khắc theo điểm c, d khoản 2 của tội này mới có tác dụng giáo dục và răn đe” [29, tr.8]. Khi những đặc điểm thuộc nhân thân người phạm tội được coi là tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS hoặc tình tiết định khung hình phạt thì trong phần “xét thấy” của bản án sẽ nhận xét bị cáo “là người có nhân thân xấu”, “có nhân thân tốt” cũng có khi sẽ không thấy nhắc đến nhân thân người phạm tội trong phần nhận định của Thẩm phán làm cho căn cứ này không mang tính độc lập so với các căn cứ khác. Vì vậy, BLHS cần có hướng dẫn cụ thể quy định về những tình tiết thuộc nhân thân người phạm tội khi đã được xem là tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS hoặc định khung hình phạt thì không được áp dụng để đánh giá về nhân thân người phạm tội nhằm tránh việc một tình tiết được cân nhắc đến hai lần khi QĐHP đối với người phạm tội.

Trong thực tiễn xét xử khi QĐHP cho người phạm tội ngoài căn cứ QĐHP nêu tại Điều 45 BLHS, các thẩm phán còn căn cứ vào mục đích của hình phạt và chính sách của địa phương tại thời điểm xét xử.

Về việc áp dụng chính sách của địa phương tại thời điểm xét xử, có thể thấy rằng chính sách của địa phương thay đổi theo thời gian, khi được xem xét là căn cứ để QĐHP nó sẽ phụ thuộc vào thời điểm áp dụng vì chính sách này thay đổi tùy thuộc vào thực trạng kinh tế, xã hội, tình hình của địa phương, áp dụng đường lối giải quyết từng loại tội phạm trong từng trường hợp cụ thể nhằm trấn áp tội phạm theo đặc thù từng vùng miền địa phương khác nhau, do đó nó không mang tính ổn định cần thiết. Trong thực tế khi Tòa án xét xử có căn cứ chính sách của địa phương như là một căn cứ để QĐHP nhưng tác giả cho rằng đây không thể nêu như một căn cứ riêng biệt để QĐHP, do đó không nên bổ sung điểm này vào BLHS.

Trong thực tiễn xét xử, các thẩm phán khi QĐHP còn căn cứ vào hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội khi thực hiện tội phạm, căn cứ vào số lượng tiền án và tiền sự của bị cáo, căn cứ vào hậu quả và việc khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, căn cứ vào ý kiến của người bị hại. Thực tế cho thấy các tình tiết này nằm trong việc xem xét đánh giá căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của

hành vi phạm tội, căn cứ vào nhân thân người phạm tội, căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Chính vì vậy, việc quy định căn cứ này là căn cứ QĐHP trong BLHS là không cần thiết.

Quy định mục đích của hình phạt là một trong những căn cứ để QĐHP tù có thời hạn.

Trong quá trình nghiên cứu thực tiễn xét xử cũng như tham khảo quan điểm của một số Thẩm phán đồng nghiệp, tác giả nhận thấy rằng, hầu như các Thẩm phán đều cho rằng nên quy định mục đích của hình phạt là một trong những căn cứ để QĐHP vì khi QĐHP, Tòa án luôn căn cứ vào mục đích của hình phạt để quyết định áp dụng một loại và mức hình phạt cụ thể cho bị cáo, như việc phải cân nhắc xem mức hình phạt tù bao nhiêu là đủ sức răn đe với hành vi, tính chất phạm tội mà bị cáo gây ra, nếu hành vi chưa gây nguy hiểm thì thiết nghĩ chưa cần phải áp dụng hình phạt tù vì nhiều khi bị cáo còn do các nguyên nhân hay yếu tố khác dẫn đến thực hiện hành vi phạm tội. Việc QĐHP là nhằm hướng đến việc đạt được mục đích của hình phạt. Hình phạt cụ thể là để răn đe, giáo dục bị cáo. Do đó, khi cân nhắc để quyết định mức hình phạt cho người phạm tội Thẩm phán luôn căn cứ vào mục đích của hình phạt mà có hình phạt tương xứng.

Tác giả cũng đồng tình với đa số ý kiến của Thẩm phán đồng nghiệp vì một biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất mà đối tượng bị áp dụng là một con người cụ thể cho nên khi xem xét để quyết định một hình phạt, mức hình phạt cụ thể luôn phải cân nhắc toàn diện mục đích của hình phạt nhằm trừng trị người phạm tội, giáo dục người phạm tội, phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội. Việc quy định rõ trong Điều 45 BLHS sẽ là định hướng, dẫn dắt cho Tòa án trong việc áp dụng, cho thấy mục đích của hình phạt luôn gắn liền với sự cân nhắc, xem xét để quyết định áp dụng mức hình phạt tù nào cho người phạm tội. Với thực tế và lý luận ở trên, tác giả kiến nghị cần quy định mục đích của hình phạt là một căn cứ QĐHP trong điều 45 BLHS. Việc quy định mục đích hình phạt là một căn cứ mới để QĐHP nói chung và QĐHP tù có thời hạn nói riêng, phù hợp với pháp luật của các nước trên thế giới.

Đặc biệt, trong thực tiễn xét xử khi QĐHP cho người phạm tội, Tòa án còn xem xét đến ảnh hưởng của hình phạt đối với người phạm tội và gia đình của họ để

quyết định một mức hình phạt tù cụ thể cho người phạm tội. Qua kết quả thu được từ Thẩm phán đồng nghiệp và đúc kết kinh nghiệm từ bản thân, tác giả nhận thấy rằng, khi QĐHP, ngoài 4 căn cứ để quyết định mức hình phạt tù cho bị cáo quy định tại Điều 45 BLHS Tòa án còn xem xét, cân nhắc đến ảnh hưởng của hình phạt đối với người phạm tội và gia đình của họ để quyết định một hình phạt cho bị cáo. Để đảm bảo sự thống nhất giữa thực tiễn xét xử và các quy định của BLHS nhằm tuân thủ nguyên tắc pháp chế XHCN thì cần quy định thêm căn cứ “ảnh hưởng của hình phạt đối với người phạm tội và gia đình của họ” bổ sung vào quy định tại Điều 45 BLHS. Việc quy định căn cứ này là một căn cứ mới để QĐHP cũng phù hợp với thực tiễn và pháp luật các nước trên thế giới về QĐHP, chẳng hạn như tại BLHS Liên Bang Nga, Điều 61 quy định: “3. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ hình phạt, cũng như ảnh hưởng của hình phạt đến sự cải tạo của người phạm tội và điều kiện sinh hoạt của gia đình họ” [3, tr.66].

Quy định giới hạn khung hình phạt tù có thời hạn ngắn hơn so với BLHS hiện nay.

Như tác giả đã phân tích ở chương 2, khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của khung hình phạt của một số điều luật cụ thể là quá nhiều, điều này dẫn đến việc tùy tiện trong việc QĐHP tù có thời hạn của Thẩm phán, do vậy, theo tác giả cần phải rút ngắn khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của khung hình phạt của một số điều luật cụ thể. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính nguy hiểm cho xã hội của từng tội, yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, tỷ lệ tăng (hoặc giảm) của tội phạm trên thực tế.

3.2.2. Giải pháp về áp dụng pháp luật hình sự

Tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật

Từ thực tiễn xét xử của các Tòa án, tác giả nhận thấy cần phải có hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá và áp dụng các căn cứ QĐHP. Cụ thể, Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn để Tòa án cấp dưới xem xét, đánh giá, áp dụng các căn cứ QĐHP được quy định trong BLHS, cụ thể:

Hướng dẫn việc xem xét, đánh giá, cân nhắc các căn cứ QĐHP quy định tại Điều 45 BLHS;

Hướng dẫn việc áp dụng Điều 47 BLHS trong trường hợp bị cáo có đủ điều kiện áp dụng theo căn cứ quy định tại Điều 45 BLHS để QĐHP cụ thể cho bị cáo;

Hướng dẫn việc áp dụng các Điều 52, Điều 53, Điều 74 BLHS trong các trường hợp bị cáo có đủ điều kiện áp dụng căn cứ quy định tại Điều 45 BLHS để QĐHP cụ thể cho bị cáo;

Hướng dẫn việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Thực tiễn việc áp dụng các tình tiết này còn nhiều vướng mắc, sai sót và nhiều Tòa án cho rằng tình tiết khác quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 và ngoài những tình tiết này thì không được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ nào khác.

Hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá căn cứ nhân thân người phạm tội khi những đặc điểm, tình tiết thuộc về căn cứ nhân thân người phạm tội đã được Tòa án xem xét, cân nhắc tại các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc các tình tiết định khung hình phạt thì có được cân nhắc một lần nữa khi đánh giá nhân thân người phạm tội không.

Hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Điều 60 BLHS khi cho bị cáo được hưởng án treo vì có trường hợp Tòa án xác định chưa chính xác khi xem xét đánh giá căn cứ nhân thân người phạm tội dẫn tới việc áp dụng không đúng chế định án treo khi nêu căn cứ nhân thân người phạm tội làm điều kiện hưởng án treo theo Điều 60 BLHS. Theo quy định của BLHS chỉ cần căn cứ nhân thân người phạm tội dẫn tới việc áp dụng không đúng chế định án treo khi nêu căn cứ nhân thân người phạm tội làm điều kiện để hưởng án treo theo Điều 60 BLHS. Điều luật này quy định “*Căn cứ nhân thân người phạm tội thấy không cần cách ly họ khỏi xã hội...*”. Vì vậy theo quy định của BLHS chỉ cần căn cứ nhân thân người phạm tội (đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, phẩm chất đạo đức....) có cơ sở khẳng định rằng không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội là có căn cứ để áp dụng án treo nhưng trong thực tiễn Tòa án chỉ cho những bị cáo có nhân thân tốt được hưởng án treo là đã thu hẹp phạm vi áp dụng của án treo.

Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cách viết bản án hình sự có thể hiện các căn cứ QĐHP như quy định của BLHS, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự trong bản án phần xét thấy nhưng không quy định việc thể hiện căn cứ nhân thân người phạm tội trong bản án hình sự là có thiếu sót, làm căn cứ này không thể hiện được tính độc lập trong mối quan hệ với các căn cứ còn lại. Vì vậy, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần có Nghị quyết hướng dẫn bổ sung thêm căn cứ “*nhân thân người phạm tội*” để việc áp dụng 04 căn cứ QĐHP thể hiện trong bản án hình sự được đầy đủ.

Cần tập hợp và hệ thống hóa toàn bộ các văn bản hướng dẫn áp dụng các căn cứ QĐHP để áp dụng thống nhất pháp luật vì những quy định này còn nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau như những tình tiết để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội còn quy định quá nhiều trong các văn bản dưới luật. Thực trạng này làm cho việc tiếp cận, nghiên cứu, vận dụng trong xét xử gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó còn có những hướng dẫn giải thích chông chéo nhau hoặc chưa đầy đủ nhưng do nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau nên việc cập nhật, tiếp cận bị hạn chế, làm cho quá trình áp dụng rườm rà do phải dẫn chiếu nhiều văn bản khác nhau. Vì vậy, cần có sự tập hợp thống kê, sắp xếp một cách có hệ thống.

Cần tổ chức những cuộc họp rút kinh nghiệm xét xử, những buổi thảo luận chuyên môn để thống nhất về nhận thức những vấn đề liên quan đến căn cứ QĐHP để việc áp dụng pháp luật nói chung và QĐHP nói riêng đạt được hiệu quả và mục đích của nó.

3.2.3. Các giải pháp khác

3.2.3.1. Nâng cao năng lực đội ngũ thẩm phán và tính độc lập trong công tác xét xử của thẩm phán

Ngoài việc phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đảm bảo tính độc lập trong công tác xét xử của ngành Tòa án nói chung và việc QĐHP nói riêng phải xây dựng đội ngũ các bộ ngành Tòa án có trình độ chuyên môn giỏi, có phẩm chất đạo đức tốt để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, rút gọn tổ chức bộ máy, tinh giản

biên chế với xu hướng thực tế hiện nay là số lượng án phải giải quyết ngày càng tăng và phức tạp, đòi hỏi phải tăng thêm biên chế thẩm phán.

Cần xây dựng đội ngũ thẩm phán ở nước ta với mục tiêu trở thành đội ngũ thẩm phán chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và vững vàng về tư tưởng chính trị, có đạo đức, trình độ năng lực chuyên môn đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Tất cả các thẩm phán đều phải có trình độ đại học luật chính quy và được đào tạo về kỹ năng nghề nghiệp. Hằng năm, ngành Tòa án tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra nội bộ về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các thẩm phán qua công tác kiểm tra hồ sơ định kỳ, nhận xét, đánh giá phân loại về trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của từng cán bộ Thẩm phán; đồng thời xử lý nghiêm các cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm, có vi phạm nghề nghiệp làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân vào cơ quan đại diện pháp luật.

Thường xuyên đào tạo đội ngũ Thẩm phán, ưu tiên đào tạo đội ngũ ở những vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Cần đào tạo đội ngũ Thẩm phán chuyên sâu về từng lĩnh vực như hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính... Đồng thời, cần tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, công tác xét xử trong việc áp dụng các văn bản hướng dẫn thống nhất pháp luật và các lớp học nâng cao bồi dưỡng các kiến thức về kinh tế, văn hóa, ngoại ngữ, tin học để có năng lực trình độ toàn diện đáp ứng yêu cầu của xã hội đang đòi hỏi.

Cần quan tâm đến chính sách tiền lương của cán bộ làm công tác xét xử vì khi cuộc sống vật chất được đảm bảo, ổn định thì tư tưởng mới ổn định, yên tâm công tác, từ đó mới hạn chế những hành vi tiêu cực của cán bộ làm công tác xét xử do những cám dỗ vật chất từ bên ngoài lôi kéo.

Cần tạo sự độc lập cho Thẩm phán trong hoạt động xét xử và QĐHP vì hiện nay Hiến pháp và pháp luật quy định.

3.2.3.2. Nâng cao năng lực của Hội thẩm nhân dân

Muốn đưa ra quyết định xử phạt đúng người, đúng tội đòi hỏi những người làm công tác xét xử phải có đạo đức trong sáng, có bản lĩnh, có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng, có kiến thức và vốn hiểu biết cuộc sống, có kinh nghiệm hoạt động xã hội. Chính vì vậy, pháp luật quy định khi xét xử có Hội thẩm

nhân dân tham gia là sự bổ sung cần thiết. Hội thẩm nhân dân là đại diện của các giới, các ngành, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, hội thẩm có thể phản ánh một cách khách quan suy nghĩ, tâm tư của quần chúng nhân dân mà không phải từ góc độ của một luật gia thuần túy.

Hội thẩm bằng sự tham gia của mình vào Hội đồng xét xử mà thực hiện quyền lực tư pháp và thông qua đó để nhân dân tham gia một cách có hiệu quả vào công tác quản lý nhà nước nói chung, hoạt động của Tòa án nói riêng. Chính bằng hoạt động xét xử, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân theo quy định của pháp luật.

Để nâng cao vai trò, trách nhiệm và năng lực của Hội thẩm nhân dân khi tham gia xét xử, cần quan tâm một số vấn đề sau:

Một là, đề cao tiêu chuẩn lựa chọn những người làm Hội thẩm

Pháp luật cần quy định rõ ràng hơn về tiêu chuẩn lựa chọn Hội thẩm nhân dân, quy định rõ về cách thức lựa chọn, quy chế thành lập Đoàn Hội thẩm, quyền và nghĩa vụ pháp lý của Hội thẩm, cơ chế để lựa chọn những người hiểu biết pháp luật, có kiến thức xã hội phong phú, thực sự đại diện cho tiếng nói của nhân dân để bầu làm Hội thẩm, vì điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xét xử. Quá trình lựa chọn Hội thẩm theo từng lĩnh vực (như giáo dục, y tế, hưu trí...) để khi có các vụ án mà bị cáo tại phiên tòa có liên quan đến lĩnh vực nào, thì sẽ mời Hội thẩm ở lĩnh vực đó đến tham gia nghiên cứu hồ sơ để xét xử. Do vậy, theo lý luận, thì Hội thẩm là người đem hơi thở của nhân dân vào trong quá trình phán quyết các bản án, khi các vụ án có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của mình, Hội thẩm sẽ am hiểu về lĩnh vực đó hơn Thẩm phán. Việc lựa chọn nhân sự để bầu làm Hội thẩm cần lựa chọn những người có uy tín, kiến thức và hiểu biết các lĩnh vực của đời sống xã hội, ở các khu vực dân cư khác nhau thì mới đảm bảo đúng ý nghĩa của chế định này.

Trong điều kiện Nhà nước ta đang xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vấn đề nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án cần được quan tâm đặc biệt. Do vậy, các chức danh trong Hội đồng xét xử như Thẩm phán và

Hội thẩm trong các phiên tòa càng phải thể hiện vai trò và trách nhiệm của mình. Vì hoạt động của các chức danh này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng xét xử. Những tiêu chuẩn bắt buộc đối với Hội thẩm là hội tụ điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ, tư cách đạo đức, lối sống. Ngoài ra, các Hội thẩm cần phải có nhiệt huyết với công việc, có như vậy mới hoàn thành được trách nhiệm xét xử của mình.

Hai là, nâng cao trình độ pháp luật của Hội thẩm

Hội thẩm mặc dù có trình độ chuyên môn riêng nhưng còn hạn chế về trình độ pháp lý. Việc quy định các Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử đồng nghĩa với việc Hội thẩm có quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình xét xử, nghĩa là họ có quyền phán quyết kể cả những vấn đề hóc búa như định tội danh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, chỉ với tiêu chuẩn của Hội thẩm như hiện nay thì khi gặp những bị cáo là những người có trình độ pháp luật, bị cáo có người giám hộ, người đại diện là các chuyên gia pháp lý, là luật sư chuyên nghiệp trợ giúp thì chắc chắn với các tiêu chuẩn về Hội thẩm như trên sẽ không đủ năng lực và trình độ pháp lý để tranh tụng với họ và không thể phán xử được. Vì vậy cần sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn Hội thẩm theo hướng quy định người được bầu làm Hội thẩm cần phải có trình độ pháp luật nhất định, tối thiểu phải có bằng trung cấp pháp lý hoặc ít nhất phải qua một lớp bồi dưỡng về pháp luật từ sáu tháng đến một năm. Trong khi chưa sửa đổi được các quy định của pháp luật thì các cơ quan có liên quan cần phối hợp tốt hơn với Tòa án trong công tác tập huấn, bồi dưỡng cho Hội thẩm, đặc biệt là tập huấn các văn bản pháp luật hoặc văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật mới; tổ chức rút kinh nghiệm trong xét xử một số loại vụ án đặc thù. Hằng năm, Tòa án cần quan tâm đầu tư kinh phí để bồi dưỡng nâng cao trình độ pháp lý cho đội ngũ Hội thẩm. Chỉ khi Hội thẩm có sự am hiểu pháp luật thì trong quá trình giải quyết vụ án, Hội thẩm sẽ không lúng túng, khi phán quyết bản án sẽ khách quan, khoa học. Có như vậy, mới giải quyết tốt vấn đề pháp luật đặt ra là Thẩm phán và Hội thẩm ngang quyền nhau trong quá trình giải quyết vụ án.

Ba là, tăng cường quản lý, đánh giá kết quả hoạt động của Hội thẩm

Theo quy định hiện nay, Tòa án chỉ quản lý Hội thẩm trong thời gian họ nghiên cứu hồ sơ và tham gia xét xử. Ngoài thời gian đó thì họ sinh hoạt tại cơ

quan, tổ chức nơi họ làm việc hoặc địa phương nơi họ sinh sống. Mặc dù nhiều địa phương có thành lập Đoàn Hội thẩm, nhưng chỉ mang tính chất tự nguyện để các Hội thẩm nhóm họp, trao đổi các vấn đề về công tác hoặc giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Trong khi đó, xét xử các vụ án là lĩnh vực nhạy cảm, dễ bị sức ép, tác động và rất dễ phát sinh tiêu cực. Hội thẩm hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, nên ý thức trách nhiệm trong quá trình xét xử không như việc thi hành công vụ ở cơ quan; tổng kết cuối năm ở cơ quan cũng không xem hoạt động của cán bộ, công chức kiêm nhiệm là Hội thẩm là tiêu chí đánh giá năng lực công tác, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Chính vì thế, không phát huy được tinh thần trách nhiệm của Hội thẩm trong công việc xét xử; cơ chế quản lý đối với các Hội thẩm chỉ là hình thức, nên bản thân Hội thẩm chưa quan tâm nhiều tới việc trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ; không phát huy tinh thần trách nhiệm của Hội thẩm trong nghiên cứu hồ sơ và trong quá trình tham gia xét xử vụ án. Mặt khác, sự quản lý lỏng lẻo giữa cơ quan Tòa án và cơ quan nơi Hội thẩm công tác hoặc cư trú dẫn đến các Hội thẩm chưa phát huy hết trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Hội thẩm gần như không phải chịu trách nhiệm nào liên quan đến chất lượng xét xử. Vì thế, dù luôn chiếm đa số trong Hội đồng xét xử và các phán quyết của Hội đồng xét xử được quyết định theo đa số, nhưng trên thực tế không tránh khỏi khi xét xử các Hội thẩm bị phụ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán.

Hàng năm, Tòa án cần có hội nghị sơ, tổng kết, đánh giá chất lượng hoạt động của Hội thẩm, từ đó Tòa án có hướng giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của Hội thẩm. Tòa án địa phương cần có mối liên hệ với cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức tham gia Hội thẩm ở Tòa án mình, qua đó cập nhật thông tin về ý thức, trách nhiệm hoạt động của Hội thẩm tại Tòa án với cơ quan, tổ chức. Cần có quy định thêm về tiêu chuẩn đánh giá cán bộ, công chức là Hội thẩm hàng năm và trong cả nhiệm kỳ hoạt động để có chế độ khen thưởng, kỷ luật kịp thời. Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp cần xây dựng quy chế phối hợp và thực hiện tốt hơn việc quản lý, giám sát đối với Hội thẩm từ việc thực thi nhiệm vụ, giữ gìn phẩm chất đạo đức đến việc tạo điều kiện thuận lợi để họ được bố trí thời gian hợp lý tham gia công tác tại Tòa án, cũng như bảo đảm các

biện pháp bảo vệ Hội thẩm và gia đình họ trong những trường hợp cần thiết.

Bốn là, coi trọng việc thực hiện vai trò, chức năng của Hội thẩm

Trách nhiệm của Hội thẩm được Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân quy định rõ, nhưng thực tiễn trong quá trình xét xử, nếu oan sai, án bị sửa, thì chỉ có Thẩm phán chịu trách nhiệm. Hội thẩm chủ yếu làm việc theo cơ cấu, cho nên việc tuân thủ lịch xét xử, cũng như công tác nghiên cứu hồ sơ thường bị xem nhẹ. Nhiều Hội thẩm được gửi lịch xét xử trước cả tháng nhưng đến ngày xét xử lại bận công việc đột xuất không tham gia phiên tòa, khi đó Thư ký Tòa án bị động trong việc sắp xếp Hội thẩm khác thay thế để mở phiên tòa đúng thời gian. Nhiều trường hợp Hội thẩm không đọc hồ sơ vụ án cũng tham gia xét xử; tại phiên tòa, Chủ tọa hỏi là chính, Hội thẩm nếu có hỏi thì không đúng trọng tâm. Nhiều Hội thẩm tham gia hoạt động xét xử theo kiểu “cầm chừng” hoặc không muốn tham gia hoặc là từ chối như: bận đi công tác hoặc bận giải quyết công việc gia đình, cơ quan. Nhưng điều đáng quan tâm hơn là không ít Hội thẩm có thái độ dửng dưng, bàng quan với công việc và trách nhiệm của mình. Tham gia phiên tòa cho đủ, ngồi vào ghế cho có người chứ không lắng nghe để đồng cảm được với những bức xúc, oan trái, lẽ phải...

Trong quá trình cải cách tư pháp nên tách quy trình tham gia của Hội thẩm đối với từng công đoạn của quá trình xét xử. Hành vi mà bị cáo đã thực hiện trước đó có đáng bị coi là có tội hay không dựa vào nghề nghiệp, kinh nghiệm sống, môi trường mà Hội thẩm đưa ra kết luận là hành vi do bị cáo gây ra là nguy hiểm hay không nguy hiểm đối với xã hội. Nếu các Hội thẩm cho rằng hành vi đó nguy hiểm đối với cộng đồng thì mới yêu cầu Thẩm phán kết tội bị cáo, còn việc kết tội gì thì Thẩm phán cần viện dẫn các điều luật cụ thể để áp dụng và các Hội thẩm chỉ nên đánh giá và xem xét các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ đối với người phạm tội thông qua niềm tin nội tâm của Hội thẩm hoặc các kiến thức xã hội mà Hội thẩm có được. Ngược lại khi thảo luận đề nghị án, các Hội thẩm cho rằng các hành vi như vậy là bình thường và không bị coi là nguy hiểm cho xã hội trong môi trường bị cáo đang sống thì Hội thẩm có quyền đề nghị Thẩm phán trả tự do và tuyên vô tội cho bị cáo, đồng thời phản đối các phán quyết buộc tội của Thẩm phán, nếu thẩm phán

vẫn buộc tội đối với bị cáo thì Hội thẩm có quyền bảo lưu ý kiến của mình trong hồ sơ vụ án. Đối với các vụ án dân sự: những người được chỉ định là Hội thẩm nên được coi là những người hiểu biết sâu về những đối tượng mà các bên tranh chấp, với tư cách là thành viên của Hội đồng xét xử thì Hội thẩm sẽ trình bày ý kiến của mình trước Thẩm phán trong khi nghị án, việc áp dụng luật để ra phán quyết thì Hội thẩm nhường lại quyền đó cho Thẩm phán quyết định. Việc không đồng tình với phán quyết của Thẩm phán, Hội thẩm có quyền bảo lưu các ý kiến của mình trong hồ sơ vụ án.

Năm là, quan tâm hơn về chế độ đãi ngộ đối với Hội thẩm

Hiện nay, ngoài chế độ về trang phục, Hội thẩm chỉ có chế độ bồi dưỡng phiên tòa với mức 90.000đồng/ngày theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ “về chế độ bồi dưỡng đối với những người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết các vụ án dân sự” có hiệu lực từ ngày 01/01/2013. Đây không phải là nguồn thu nhập chính có thể nuôi sống gia đình và bản thân Hội thẩm. Trong khi đó, khi tham gia xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán, nhưng một số chế độ của Thẩm phán như: phụ cấp công vụ, phụ cấp trách nhiệm thì Hội thẩm lại không được hưởng. Từ đó dễ nảy sinh hiện tượng tiêu cực, nhiều Hội thẩm không muốn tham gia hoặc chỉ tham gia cho có lệ, hoặc tham gia nhưng cho rằng xét xử vụ án trách nhiệm chính là của Thẩm phán. Do vậy không chỉ chế độ đãi ngộ cho Hội thẩm mà cả chế độ cho cán bộ của ngành Tòa án cũng cần được cải thiện. Ngoài ra, các địa phương có nguồn lực và ở các đô thị, ở nơi có số lượng án nhiều cũng nên cân đối nguồn ngân sách hỗ trợ, tạo điều kiện thêm cho Hội thẩm nhằm động viên, khuyến khích Hội thẩm tích cực tham gia công tác xét xử.

Sáu là, nâng cao nhận thức pháp luật, trau dồi kỹ năng xét xử của Hội thẩm

Khi đã được bầu chọn tham gia công tác xét xử, đề tiếng nói của Hội thẩm được tôn trọng, mỗi Hội thẩm cần phải tự ý thức được vai trò, trọng trách lớn lao của mình với xã hội, với các bản án và sinh mạng của các bị cáo để thường xuyên nâng cao trình độ pháp luật, cập nhật các văn bản pháp luật mới, trau dồi kỹ năng xét xử, dành nhiều thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi tham gia xét xử, đặc

biệt là khi xét xử những vụ án nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, những vụ án mà dư luận xã hội đang quan tâm. Bên cạnh đó, Hội thẩm cũng cần có sự đánh giá khách quan, lòng bao dung, vị tha với bị cáo, trái tim nhạy cảm trước số phận con người. Có như vậy bản án mới đảm bảo công bằng, khách quan, vừa có lý, vừa có tình, vừa giúp cho việc cải tạo, giáo dục con người hướng thiện, giúp những người lầm lỗi làm lại cuộc đời.

3.2.3.3. Nâng cao năng lực của Kiểm sát viên

Trong hệ thống tư pháp, Viện kiểm sát là cơ quan duy nhất được pháp luật trao thực hiện chức năng thực hành quyền công tố. Đây là một chức năng, nhiệm vụ hết sức quan trọng, khẳng định vị trí trọng yếu của Viện kiểm sát trong hệ thống các cơ quan tư pháp. Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ quyền hạn trong thực hành quyền công tố nên đòi hỏi kiểm sát viên phải có năng lực nhất. Năng lực tranh tụng của kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử án hình sự rất quan trọng, làm cơ sở để Tòa án đưa ra quyết định, bản án hình sự đảm bảo đúng pháp luật.

Để nâng cao năng lực tranh tụng của kiểm sát viên, trước hết cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng kiểm sát viên:

Thứ nhất: Đào tạo, bồi dưỡng kiểm sát viên phải được tiến hành thường xuyên nhằm mục tiêu xây dựng đội ngũ kiểm sát viên trong sạch, vững mạnh, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế XHCN. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo cán bộ nguồn của các chức danh tư pháp; bồi dưỡng cán bộ tư pháp theo hướng cập nhật những kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế xã hội; có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn, có phẩm chất đạo đức trong sạch, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế XHCN”. Trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước tình hình tội phạm diễn biến ngày càng tinh vi, phức tạp, công tác đào tạo, bồi dưỡng kiểm sát viên là yêu cầu khách quan, cấp bách. Nhiệm vụ cấp thiết là phải xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiểm sát viên thực sự có trình độ, năng lực. Quan tâm đào tạo đội ngũ kiểm sát viên trẻ, có bản lĩnh, trình độ, có kỹ năng nghiệp vụ và năng lực thực tiễn trở thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành.

Thứ hai: Phải căn cứ vào quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, nếu mặt nào chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định thì có kế hoạch tiếp tục đưa đi đào tạo, bồi dưỡng về mặt đó; lựa chọn những kiểm sát viên có triển vọng và khả năng phát triển để đưa đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, đào tạo sau đại học. Viện kiểm sát nhân dân tối cao cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương, tạo cơ chế hợp lý cho các đơn vị chủ động tổ chức tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện triệt để việc phân cấp đào tạo, bồi dưỡng cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, cần quan tâm phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng theo hướng: Xây dựng trường Đại học Kiểm sát trở thành cơ sở đào tạo trung tâm của ngành, có chức năng đào tạo bậc đại học, sau đại học luật chuyên ngành kiểm sát bên cạnh các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác. Đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có các cơ sở bồi dưỡng theo khu vực về nghiệp vụ để thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, thuận tiện cho học viên và sử dụng được những cán bộ có trình độ, năng lực, nhiều kinh nghiệm của Viện kiểm sát nhân dân các địa phương. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh căn cứ vào nhu cầu thực tiễn cần chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kiểm sát viên, đảm bảo cho công tác này có chất lượng và có định hướng phát triển lâu dài.

Thứ ba: Phải sử dụng hợp lý nhiều hình thức khác nhau và kết hợp giữa các hình thức với nhau trong đào tạo, bồi dưỡng kiểm sát viên. Những kiểm sát viên trẻ, có triển vọng, trong quy hoạch lâu dài cần đưa đi đào tạo chính quy tập trung; đối với kiểm sát viên trên 40 tuổi chủ yếu áp dụng các hình thức bồi dưỡng với thời gian ngắn. Trong thời gian tới, công tác đào tạo bồi dưỡng cần được tổ chức nghiên cứu thực hiện một cách khoa học hơn, cụ thể là:

Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn các ngạch kiểm sát viên, kiểm tra viên và các ngạch công chức, viên chức khác của Ngành Kiểm sát nhân dân.

Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành hàng năm áp dụng theo từng ngạch công chức, viên chức. Mỗi công chức, viên chức trong một năm phải được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành.

Đồng thời cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng những kiểm tra viên, chuyên viên Viện kiểm sát nhân dân tạo nguồn bổ nhiệm kiểm sát viên, cần được đào tạo trong một thời gian nhất định (từ 9 - 12 tháng) tại các cơ sở đào tạo của ngành. Chương trình đào tạo nguồn kiểm sát viên một mặt tập trung truyền đạt cho học viên nắm vững chức năng, nhiệm vụ của ngành, vị trí các chức danh tư pháp trong xã hội, những yêu cầu đối với đạo đức nghề nghiệp của các chức danh tư pháp nói chung và của chức danh kiểm sát viên nói riêng. Đặc biệt là đào tạo kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, trong đó chú trọng đến các nội dung của pháp luật về hình sự, tố tụng dân sự, thi hành án... Chỉ khi hoàn thành chương trình đào tạo này thì mới có đủ điều kiện để tuyển chọn, bổ nhiệm kiểm sát viên.

Việc bồi dưỡng kiểm sát viên cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn với nội dung chủ yếu nhằm bổ sung những kiến thức mới, chuyên sâu, những kỹ năng nghiệp vụ như kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa, kỹ năng viết cáo trạng và luận tội,... Từng bước khắc phục tình trạng giải quyết công việc theo kinh nghiệm, thói quen. Giảng viên là giáo viên của Đại học Kiểm sát, các chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực pháp luật, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo một số Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố nơi có nhiều kinh nghiệm giải quyết các vụ việc. Ngoài những lớp đào tạo, bồi dưỡng như trên, cần có những hình thức bồi dưỡng không chính thức khác như: Tổ chức các cuộc thi nâng cao chất lượng nghiệp vụ, thi viết cáo trạng, luận tội, thi tuyển chọn kiểm sát viên giỏi, kiểm sát viên tiêu biểu, tổ chức thi kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa... cho toàn thể cán bộ, kiểm sát viên; hội thảo khoa học, giao ban giữa các Viện kiểm sát địa phương; hướng dẫn kịp thời khi có khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ, về các quy định của pháp luật, về xử lý các tình huống đa dạng trong thực tiễn tại hội nghị tổng kết công tác Ngành Kiểm sát hàng năm, thông qua kết luận kiểm tra công tác kiểm sát tại các địa phương, giải đáp pháp luật trên các sách báo, tạp chí chuyên ngành... để chỉ ra những thiếu sót về mặt nghiệp vụ cần được khắc phục, giúp cho kiểm sát viên tự học tập, nghiên cứu, vận dụng tốt hơn trong quá trình công tác.

Bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, cần động viên, khuyến khích cán bộ, kiểm sát viên theo học các lớp cao học luật, cao cấp lý luận chính trị,

quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ... để không ngừng nâng cao kiến thức, trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đặc biệt, trong thời gian tới, phải có quy định rõ hơn về chế độ học tập bắt buộc đối với kiểm sát viên, xác định học tập là để nâng cao trình độ nhận thức nhằm thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ. Khuyến khích việc nâng cao khả năng tự rèn luyện, tự học tập, bồi dưỡng kiến thức của kiểm sát viên là rất cần thiết để đáp ứng được với yêu cầu của thực tiễn. Có như vậy, kiểm sát viên mới tự giác học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ và năng lực công tác đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

3.2.3.4. Xây dựng án lệ

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp, Đảng ta đã đưa ra quan điểm phải phát triển án lệ được xác định tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị “ về Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật định hướng đến năm 2020” và giao cho Tòa án nhân dân tối cao nhiệm vụ Phát triển án lệ được nêu rõ tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị “về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”; theo đó: “*Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm...*”. Như vậy để đưa án lệ đi vào cuộc sống, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ, cụ thể là các giải pháp sau:

Trước hết, cần xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc ban hành án lệ; cụ thể là cần bổ sung quy định của pháp luật tố tụng về giá trị pháp lý và nguyên tắc áp dụng, viện dẫn án lệ trong xét xử án hình sự; xây dựng Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình ban hành và áp dụng án lệ, trong đó xác định cụ thể các tiêu chí đối với những bản án, quyết định có thể được lựa chọn, công nhận là án lệ; quy trình phát hiện, tuyên chọn án lệ; việc công bố các bản án có hiệu lực pháp luật dự kiến sẽ hình thành án lệ trong tương lai trên các diễn đàn khoa học và phương tiện truyền thông để các đại biểu các cơ quan dân cử, các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn (như: Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Luật sư v.v...) và nhân dân tham gia ý kiến; đồng thời, phải tiến hành việc thẩm định, thông qua và công bố án lệ; nguyên tắc áp dụng án lệ trong xét xử; việc thay thế, hủy bỏ án lệ.

Hai là, cần chuẩn bị tổ chức bộ máy và cán bộ chuyên trách làm công tác tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong công tác này theo hướng xác định rõ trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các đơn vị chức năng trong việc giúp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quy trình lựa chọn, ban hành và công bố án lệ trong từng lĩnh vực xét xử về án lệ hình sự; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện, phương tiện để tuyển chọn và phát hành án lệ (trong đó cần phải tăng cường năng lực cho Công thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương; mở các trang thông tin điện tử của các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Ba là, tổ chức tập huấn, đào tạo kỹ năng viết bản án; kỹ năng biên tập án lệ; kỹ năng nghiên cứu, phân tích, áp dụng án lệ cho Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác trong và ngoài Tòa án nhân dân.

Các bản án, quyết định của Tòa án có thể được lựa chọn là án lệ phải đáp ứng được các tiêu chí sau:

Là quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương hoặc bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án khác (Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện) về một vụ án cụ thể;

Có chứa đựng các lập luận để làm rõ một hoặc một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, có cách hiểu khác nhau hoặc những quy định có tính chất khung; phân tích, giải thích về các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra các nguyên tắc, đường lối xử lý hoặc quy phạm pháp luật cần áp dụng trong việc giải quyết vụ án đó; được các đại biểu các cơ quan dân cử, các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn, nhân dân và công luận đồng tình, ủng hộ;

Có tính chuẩn mực và có giá trị hướng dẫn xét xử, bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất.

Như vậy, có thể nói việc thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển và áp dụng án lệ theo chủ trương, định hướng của Đảng và các quy định của pháp luật sẽ bảo đảm được việc áp dụng thống nhất pháp luật, nâng cao chất lượng xét xử án hình sự, hạn

ché tình trạng oan, sai; góp phần tích cực trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân như Hiến pháp năm 2013 đã quy định.

Kết luận Chương 3

Từ việc phân tích các bản án hình sự và thống kê số liệu về thực tiễn QĐHP tù có thời hạn tại TP. Đà Nẵng, tác giả đã chỉ ra những bất cập cùng với những mặt còn tồn tại. Qua đó, cho thấy một trong những nguyên nhân chính gây ra vướng mắc khi QĐHP tù có thời hạn là những hạn chế, thiếu sót trong quy định pháp luật hình sự và áp dụng pháp luật hình sự. Tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng trên là tiền đề cho việc đặt ra yêu cầu và đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo hiệu quả vấn đề QĐHP tù có thời hạn.

KẾT LUẬN

Quyết định hình phạt là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể.

Quyết định hình phạt tù có thời hạn là một trong những hoạt động thực tiễn quan trọng của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự. Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn, Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự để có mức hình phạt phù hợp đối với người phạm tội.

Qua nghiên cứu về chế định quyết định hình phạt tù có thời hạn theo luật hình sự Việt Nam, trên cơ sở số liệu thực tiễn của địa bàn thành phố Đà Nẵng có ý nghĩa lý luận - thực tiễn quan trọng phục vụ việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Bộ luật hình sự, công tác nghiên cứu khoa học, qua đó nâng cao hiệu quả của việc áp dụng pháp luật trong việc quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng đối với người phạm tội, phù hợp với điều kiện và tình hình đất nước trong thời kỳ hội nhập khu vực và quốc tế. Những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt tù có thời hạn có những tồn tại và thiếu sót. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thực tiễn áp dụng pháp luật và hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Luận văn đã đề cập tương đối cơ bản một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định hình phạt nói chung, quyết định hình phạt tù có thời hạn nói riêng; Các nguyên tắc quyết định hình phạt tù có thời hạn; Các căn cứ quyết định hình phạt tù có thời hạn và quyết định hình phạt tù có thời hạn trong một số trường hợp đặc biệt; Thực tiễn áp dụng quy định quyết định hình phạt tù có thời hạn và thực trạng xét xử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Từ đó kiến nghị và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc quyết định hình phạt tù có thời hạn, để các quy định của pháp luật được áp dụng một cách chính xác nhất, hiệu quả nhất, đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng CS Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW về Đề án Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
2. Bộ Chính trị - Ban chấp hành Trung ương Đảng (2002), *Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02 - 01 - 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.
3. Bộ Tư pháp (1998), *Bộ luật hình sự của Liên Bang Nga*, Số chuyên đề Luật hình sự của một số nước trên thế giới, Tạp chí dân chủ và pháp luật, Hà Nội(6)
4. Các Mác. F.Ăngghen toàn tập, tập 8
5. Lê Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (chủ biên) (2012), *Định tội danh*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Lê Văn Đệ (2010), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Trần Văn Độ (1994), *Quan niệm mới về hình phạt*, Chuyên đề của Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp “Bộ Luật hình sự: Thực trạng và phương hướng đổi mới”, (tháng 9/1994).
9. Nguyễn Văn Hiện (1999), *Một số vấn đề về quyết định hình phạt trong dự thảo BLHS sửa đổi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (5).
10. Nguyễn Ngọc Hòa (1993), *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân, (5).
11. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2001), *Trách nhiệm hình sự và Hình phạt*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Huyền (2011), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
13. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999*.

14. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1999.*
15. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004, hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần xét xử sơ thẩm của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.*
16. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006, hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1999.*
17. Ưông Chu Lưu (chủ biên) (2001), *Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999, (Phần chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Dương Tuyết Miên (2007), *Định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb Lao động-xã hội, Hà Nội.
19. Cao Thị Oanh, Lê Văn Cẩm, Trần Văn Độ, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, NXB Hà Nội, Giáo dục Việt Nam 2013.
20. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb chính trị quốc gia.
21. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb chính trị quốc gia.
22. Quốc hội (2009), *BLHS năm 1999, (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2009), *Nghị quyết số 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự.*
24. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
25. Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Trần Văn Sơn (1996), *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
27. Phạm Văn Tinh (2010), *Mức phạt tương thích, đại lượng chung để đánh giá và hoàn thiện pháp luật hình sự*, Tạp chí nhà nước và pháp luật (9).

28. Thủ tướng chính phủ (2012), *Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 về chế độ bồi dưỡng đối với những người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết các vụ án dân sự.*
29. Tòa án nhân dân quận Hải Châu, *Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2015/HSST ngày 12/2/2015*
30. Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, *Bản án hình sự sơ thẩm số 16/HSST ngày 15/6/2012.*
31. Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, *Bản án hình sự sơ thẩm số 109/HSST ngày 11/12/2013.*
32. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, *Bản án hình sự sơ thẩm số 25/HSST ngày 02/7/2014.*
33. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, *Bản án hình sự sơ thẩm số 93/HSST ngày 01/11/2014.*
34. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, *Bản án hình sự phúc thẩm số 63/HSST ngày 10/7/2012.*
35. Tòa án nhân dân tối cao (1998), *Các văn bản về hình sự, dân sự, tố tụng, hành chính và kinh tế, Hà Nội.*
36. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng, Hà Nội.*
37. Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Công an (2000), *Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000 của hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*
38. Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Công an (2000), *Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5/7/2000, hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc Hội.*
39. Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp-Bộ Công an

- (2001), *Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA* ngày 25/12/2001, hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999.
40. Ủy ban thường vụ quốc hội (2000), *Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10* ngày 28/01/2000 về việc triển khai thực hiện Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội “Về việc thi hành Bộ luật hình sự”.
41. Đào Trí Úc (chủ biên) (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đào Trí Úc, Nguyễn Ngọc Hòa, Trần Văn Độ (1995) *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
43. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (1995), *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Trịnh Tiến Việt (2004), *Về ảnh hưởng của các tình tiết giảm nhẹ trong việc quyết định hình phạt*, Tạp chí Khoa học pháp lý, (1).
45. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
46. Võ Khánh Vinh (2008), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - phần các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
47. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
48. Võ Khánh Vinh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam* (1995).

PHỤ LỤC

Biểu mẫu 1

TÌNH HÌNH TỘI PHẠM BỊ ĐƯA RA XÉT XỬ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)

STT	NĂM	SỐ VỤ	SỐ BỊ CÁO
1	2012	777	1397
2	2013	747	1435
3	2014	768	1381
4	2015	723	1277
5	2016	756	1423
Tổng cộng		3771	6913

Nhận xét đánh giá:

1. Tình hình vi phạm pháp luật tại thành phố Đà Nẵng.

Tổng số vụ: 3771 vụ/6913 bị cáo phạm tội trong vòng 5 năm.

Năm 2013 số bị cáo tăng mạnh trong khi số vụ không tăng, năm 2014 số vụ tăng nhưng số bị cáo giảm.

Tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, chủ thể thực hiện hành vi phạm tội tăng giảm không đều theo từng năm, cao nhất là năm 2013, 2016 số lượng bị cáo cũng tăng so với các năm.

2. Nguyên nhân: Theo tác giả, năm 2013 tình hình kinh tế khó khăn chung.

Số dân: 942.132 người, số người phạm tội trung bình hằng năm: 1383 chiếm tỉ lệ: 0.15%.

Biểu mẫu 2

**TÌNH HÌNH QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN TRONG SỐ
HÌNH PHẠT CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ
NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)**

Năm	Hình phạt tù có thời hạn	Hình phạt tiền	Hình phạt cải tạo không giam giữ	Hình phạt tù chung thân	Hình phạt tử hình	Tổng cộng
2012	1214	96	83	3	1	1397
2013	1254	105	71	4	1	1435
2014	1161	111	101	4	4	1381
2015	1038	136	99	3	1	1277
2016	1102	119	199	2	1	1423
Tổng cộng	5769	567	553	16	8	6913

Biểu mẫu 3

**TÌNH HÌNH QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TÙ CÓ THỜI HẠN TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)**

Năm	Cho hưởng án treo	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm	Tù từ trên 20 năm đến 30 năm	Tổng cộng
2012	252	658	233	64	7	0	1.214
2013	254	672	199	101	28	0	1.254
2014	147	695	195	113	11	0	1.161
2015	173	567	181	109	8	0	1.038
2016	137	654	217	76	16	2	1.102
Tổng cộng	963	3246	1025	463	70	2	5.769

Nhận xét đánh giá:

1. Quyết định mức hình phạt tù có thời hạn nhiều nhất nằm ở khung:

Tù 3 năm trở xuống: 3246 chiếm tỷ lệ 56.98%/tổng số hình phạt tù có thời hạn.

Cho hưởng án treo: 16.9%.

Tù trên 3 đến 7 năm: 17.99%

Tù từ trên 7 năm đến 15 năm: 8.13%

Tù từ trên 15 năm đến 20 năm: 1.23%

Tù từ trên 20 năm đến 30 năm: 0.035%

2. Hình phạt tù có thời hạn: 5697, chiếm tỷ lệ: **82.4%** so với các hình phạt chính.

Biểu mẫu 4

**TÌNH HÌNH QĐHP CÓ THỜI HẠN ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN
PHẠM TỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ NĂM 2012 ĐẾN
NĂM 2016 (05 NĂM)**

TT	NĂM	Số bị cáo bị đưa ra xét xử	Số bị cáo là người chưa TN	Tù từ 3 năm trở xuống	Tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Tù 15 đến 18 năm
1	2012	1.214	58	38	16	4	0
2	2013	1.254	51	31	17	3	0
3	2014	1.161	36	20	15	1	0
4	2015	1.038	22	8	9	5	0
5	2016	1.102	62	25	29	8	0
Tổng cộng		5.769	227	122	86	21	0